



## Mục lục

### SỰ KIỆN

- 3 Đồng chí Võ Văn Thưởng, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư làm việc với Hội đồng Lý luận Trung ương

### NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 8 LÊ VĂN LỢI:

Trí thức - đặc điểm nhận diện và các nhân tố ảnh hưởng tới việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay

- 18 PHẠM QUANG LONG:

Vài nhận thức thêm về tư tưởng văn hóa soi đường cho quốc dân đi của Hồ Chí Minh

- 34 NGUYỄN VĂN BẠO:

Một số vấn đề lý luận mới về phương hướng bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội

**44 HỒ SĨ QUÝ:**

**Trí thức và vấn đề trách nhiệm xã hội**

---

**56 TRẦN HỒNG THÁI:**

**Những nhận thức, phát triển lý luận mới trên thế giới về khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường và giá trị tham khảo cho Việt Nam**

---

**LÝ LUẬN - THỰC TIỄN**

---

**68 \*\*\*:**

**Thực tiễn quốc tế trong thu hút trí thức kiều bào và bài học cho Việt Nam**

---



SỰ KIỆN

# ĐỒNG CHÍ VÕ VĂN THƯỜNG, ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, THƯỜNG TRỰC BAN BÍ THƯ LÀM VIỆC VỚI HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

Sáng 13/2, tại Hà Nội, đồng chí Võ Văn Thường, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư đã làm việc với Hội đồng Lý luận Trung ương.

Tham dự buổi làm việc có đại diện lãnh đạo Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Đối ngoại Trung ương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Phát biểu tại buổi làm việc, GS, TS Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện

Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh cho biết, qua gần 2 năm đầu của nhiệm kỳ 2021-2026, với tinh thần đoàn kết, tận tâm và trách nhiệm, Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021-2026 đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, hoàn thành tốt các công việc được giao, trong đó nổi bật là: Tham gia tổ chức triển khai thực hiện, kịp thời cụ thể hóa các Văn kiện, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng để góp phần sớm đưa chủ trương, nghị quyết của Đảng vào cuộc sống; Nghiên cứu, xây dựng các báo cáo tư vấn phục vụ các Hội nghị Trung ương 4, 5, 6, 7 khóa XIII, các báo cáo chuyên đề phục vụ học

tập, nghiên cứu lý luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIII; Tổ chức biên soạn, xuất bản, tuyên truyền nội dung, tư tưởng tác phẩm quan trọng của Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”; Xây dựng và triển khai Chương nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2021-2025 (KX.04 /21-25) phục vụ việc chuẩn bị các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng; Tham gia công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; thẩm định các chương trình, đề án, báo cáo trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao; Chủ trì tổ chức hội thảo, trao đổi, đối thoại lý luận với các đảng cộng sản, đảng cầm quyền và các tổ chức nghiên cứu, học giả, chính khách có uy tín trên thế giới; Xây dựng đề án và chuẩn bị triển khai nghiên cứu tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn 40 năm công cuộc đổi mới (1986-2026), góp phần hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, chuẩn bị bước đầu

cho việc tổng kết 40 năm thực hiện Cương lĩnh 1991...

Đạt được những kết quả nêu trên, Hội đồng Lý luận Trung ương luôn nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và thường xuyên của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, sự quan tâm đặc biệt của Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đồng chí Võ Văn Thưởng, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư. Bên cạnh đó, Hội đồng Lý luận Trung ương luôn bám sát chương trình làm việc toàn khóa của Trung ương Đảng, chương trình công tác hằng năm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, quyết tâm thực hiện có kết quả những nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất mà Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thường trực Ban Bí thư giao.

Thành công bước đầu trong 2 năm 2021-2022 vừa qua của Hội đồng còn có sự phối hợp chặt chẽ, cộng tác hiệu quả của Văn phòng Trung ương Đảng, các ban, bộ, ngành Trung ương và cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ quan nghiên cứu lý luận, học viện, trường đại học lớn trong cả nước.

Phát biểu chỉ đạo tại buổi làm việc, Thường trực Ban Bí thư Võ Văn

Thường ghi nhận và đánh giá cao những đổi mới bước đầu có kết quả tích cực về nội dung, phương thức hoạt động, lề lối làm việc của Hội đồng và Cơ quan hội đồng. Trong gần 2 năm của nửa đầu nhiệm kỳ 2021-2026. Hội đồng Lý luận Trung ương vừa phải kiện toàn lại tổ chức bộ máy, nhân sự của Thường trực Hội đồng, Thành viên Hội đồng và đội ngũ thư ký khoa học, vừa tổ chức triển khai thực hiện một loạt nhiệm vụ trọng tâm phục vụ trực tiếp công tác tư vấn, tham mưu cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Hội đồng đã chủ động khắc phục nhiều khó khăn, hoàn thành một khối lượng công việc rất lớn, gắn kết chặt chẽ nghiên cứu lý luận với định hướng chính sách, phát huy dân chủ, tăng cường trao đổi, tọa đàm sâu với các chuyên gia, các học giả trong và ngoài nước.

Những kết quả nổi bật trên đây là đóng góp trí tuệ, tâm huyết hết sức có

ý nghĩa của Hội đồng Lý luận Trung ương cho việc tham mưu, tư vấn phục vụ trực tiếp công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Khóa XIII.

**Hội đồng Lý luận Trung ương vừa phải kiện toàn lại tổ chức bộ máy, nhân sự của Thường trực Hội đồng, Thành viên Hội đồng và đội ngũ thư ký khoa học, vừa tổ chức triển khai thực hiện một loạt nhiệm vụ trọng tâm phục vụ trực tiếp công tác tư vấn, tham mưu cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư.**

Thường trực Ban Bí thư nhấn mạnh, thời gian của Nhiệm kỳ XIII đã sắp đi hết một nửa chặng đường. Tình hình quốc tế đang diễn biến rất nhanh, phức tạp, khó lường, tác động nhiều mặt đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công cuộc đổi mới đang được đẩy mạnh, nền kinh tế nước ta đã và đang có bước phát triển nhanh, năng động, làm thay đổi sâu rộng đời

sống xã hội, tuy nhiên cũng đang đứng trước những khó khăn, thách thức về nhiều mặt. Tình hình đó đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi phải làm rõ về lý luận, góp phần luận giải được các vấn đề thực tiễn đặt ra, làm cơ sở cho việc hoạch định, hoàn thiện đường lối, chính sách phát triển đất nước của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới.



*Thường trực Ban Bí thư Võ Văn Thương với các đồng chí Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021 - 2026 \_ Ảnh: TXVN*

Để phục vụ thiết thực và có chất lượng các Hội nghị Trung ương tới đây và đặc biệt là việc soạn thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng, Hội đồng Lý luận Trung ương cần tập trung thực hiện tốt một số công việc trọng tâm.

Theo đó, Hội đồng tập trung xây dựng với chất lượng cao nhất các báo cáo tư vấn phục vụ các Hội nghị Trung ương 7, 8, 9 khóa XIII và các báo cáo chuyên đề phục vụ học tập, nghiên cứu lý luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIII.

Hội đồng triển khai tổ chức thực hiện Đề án nghiên cứu tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn qua 40 năm đổi mới (1986-2026), góp phần hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; chuẩn bị cho việc tổng kết 40 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, trong đó có 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát

triển năm 2011). Hội đồng cần chú trọng nghiên cứu các lý luận chuyên ngành để phục vụ cho công tác lãnh đạo, điều hành thực tiễn kinh tế - xã hội; qua đó thu hẹp khoảng cách giữa lý luận với thực tiễn.

Thường trực Ban Bí thư yêu cầu Hội đồng tổ chức, chỉ đạo quyết liệt việc triển khai Chương nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2021-2025. Tổ chức chặt lọc kết quả nghiên cứu mới của các đề tài trong Chương trình KX.04/21-25, đồng thời tổ chức chặt lọc kết quả nghiên cứu mới của các chương trình, đề tài khoa học lý luận chính trị khác từ các cơ quan nghiên cứu của Đảng và Nhà nước, kịp thời báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư, phục vụ có chất lượng, hiệu quả việc soạn thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng.

Hội đồng chuẩn bị chu đáo, nâng cao chất lượng các cuộc hội thảo, trao đổi lý luận với các đảng cộng sản, công nhân, đảng cầm quyền. Tiếp tục mở rộng hợp tác với các tổ chức nghiên cứu và các học giả, chuyên gia có uy tín trên thế giới để chia sẻ kinh nghiệm, tiếp thu chọn lọc các thành tựu nghiên cứu mới và tăng cường sự

tin cậy, hiểu biết chung. Tiếp tục lan tỏa mạnh mẽ tư tưởng và nội dung tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng.

Hội đồng tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, là đầu mối tập hợp, kết nối các thành viên, phát huy dân chủ và trí tuệ tập thể, nhạy bén với thực tiễn phát triển đất nước và sự biến chuyển của thế giới và nhân loại, dẫn thân tìm tòi, đúc rút quy luật, nâng tầm sáng tạo và đột phá lý luận, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Nhân dịp đến thăm và làm việc với Hội đồng Lý luận Trung ương đầu Xuân mới Quý Mão 2023, thay mặt Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thường trực Ban Bí thư chúc mừng sự trưởng thành và phát triển của Hội đồng Lý luận Trung ương, đồng thời đề nghị Văn phòng Trung ương Đảng và các ban, bộ, ngành liên quan tăng cường phối hợp, giúp đỡ, tạo điều kiện tốt nhất có thể để Hội đồng Lý luận Trung ương hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình ■

PV



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

# TRÍ THỨC - ĐẶC ĐIỂM NHẬN DIỆN VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC VIỆT NAM HIỆN NAY

● GS, TS LÊ VĂN LỢI

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

## 1. Quan niệm về trí thức, đặc điểm nhận diện trí thức

Thuật ngữ “*trí thức*” được sử dụng rộng rãi trên thế giới, có nguồn gốc từ tiếng Latinh: *Intelligentia* = sự thông minh, sự hiểu biết. Bàn về khái niệm trí thức, chủ nghĩa Mác-Lênin, các nhà nghiên cứu, học giả trong nước và quốc tế đã đưa ra những cách hiểu, định nghĩa khác nhau về trí thức. Ở Việt Nam hiện cũng có nhiều ý kiến khác nhau khi quan niệm về trí thức. Tuy nhiên, để trả lời câu hỏi: *Ai là trí thức?* đa số đều thống nhất cho rằng, trí thức có những đặc điểm tạo nên sự

khác biệt với các nhóm xã hội khác trong xã hội vì ở họ hội tụ những đặc điểm có tính chất chuyên biệt riêng có như: trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu; là người có phẩm chất đạo đức tốt, có lương tâm; lao động phức tạp, sáng tạo. Trong đó, giá trị quan trọng nhất trong lao động của trí thức là những sản phẩm trí tuệ mà họ làm ra.

Kế thừa, chất lọc giá trị của các quan niệm khác nhau, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công*



*nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, xác định: *Trí thức* là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu trí thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội. Theo chúng tôi, quan niệm này cơ bản vẫn phù hợp trong điều kiện hiện nay.

Để nhận diện về trí thức, các nhà nghiên cứu thường nhấn mạnh điều kiện cần, điều kiện đủ và các đặc điểm cơ bản.

*Điều kiện cần và đủ để trở thành trí thức:* i) *Điều kiện cần:* người có trình độ học vấn cao hơn mặt bằng xã hội trong lĩnh vực nhất định (có văn bằng, chứng chỉ, học hàm, học vị được cấp bởi cơ sở đào tạo hay qua tự học, tự nghiên cứu mà có học vấn cao, sâu và được tôn vinh – tiến sĩ danh dự, giáo sư danh dự; hiện nay phổ biến có thể tính từ trình độ đại học trở lên). Lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng xác định “một người học xong đại học, có thể gọi là có trí thức...”<sup>1</sup>; ii) *Điều kiện đủ:* lao động trí óc phức tạp, sáng tạo mang tính chuyên nghiệp để tạo ra sản phẩm tinh thần là chủ yếu (tác phẩm

văn học, nghệ thuật, công trình nghiên cứu khoa học, sáng chế công nghệ, quyết định quản lý, lãnh đạo, đề án, kiến nghị...) có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, “để trở thành một người trí thức hoàn toàn thì phải đem cái trí thức đó áp dụng vào thực tế”<sup>2</sup>. Do đó, không phải tất cả những người có trình độ đại học trở lên đều là trí thức, mà chỉ những người tham gia lao động sáng tạo tinh thần mang tính chuyên nghiệp với những sản phẩm có ích cho phát triển kinh tế xã hội.

Trí thức có nhiều đặc điểm, trong đó có những đặc điểm cơ bản sau:

*Thứ nhất,* trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn chuyên môn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, hơn hẳn so với mặt bằng dân trí. Như trên đã nói, trình độ hiểu biết, học vấn của trí thức có thể do được đào tạo, tự đào tạo, được cấp bằng, chứng chỉ, học hàm, học vị hoặc danh hiệu được tôn vinh qua những cống hiến, đóng góp đối với xã hội. Tất nhiên, cũng cần lưu ý rằng, không phải tất cả trí thức đều có trình độ chuyên môn cao trong tất cả mọi lĩnh vực, mà thông thường, mỗi người trí

thức có am hiểu sâu trong một hoặc một số lĩnh vực nhất định.

*Thứ hai*, phương thức lao động của trí thức có một số tính chất đặc thù như: lao động trí óc, phức tạp, sáng tạo, có dấu ấn cá nhân (có thể có thiên kiến, sai lầm), đòi hỏi trình độ lý trí cao, tình cảm lớn, không gian mở, thời gian linh hoạt. Lao động trí óc của trí thức là lao động hao phí nhiều năng lượng thần kinh trung ương bởi đó là quá trình phân tích, xử lý thông tin phức tạp, tổng hợp, khái quát hóa, trừu tượng hóa, hình tượng hóa, điển hình hóa... để tạo ra sản phẩm tinh thần (phi vật chất) là chủ yếu (sản xuất, phổ biến, truyền bá, ứng dụng tri thức). Lao động của trí thức về cơ bản đòi hỏi có ý chí, đam mê, hoài nghi, nung nấu, trăn trở, cảm hứng tìm tòi sáng tạo nên diễn ra trong không gian mở, thời gian linh hoạt, chú không phải chỉ diễn ra trong thời gian lao động hành chính đơn thuần.

*Thứ ba*, sản phẩm lao động sáng tạo trực tiếp của trí thức chủ yếu là sản phẩm tinh thần (công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, bài giảng, tác phẩm văn hóa, nghệ thuật, quyết định quản lý...) khó đo, đếm giá trị. Để các sản phẩm tinh thần này đem lại hữu

dụng trực tiếp cho xã hội phải thông qua nhiều khâu trung gian; tất nhiên cần thời gian và có độ trễ nhất định; khi nó thâm nhập vào xã hội và được xã hội sử dụng thì sản phẩm tinh thần sẽ trở thành *lực lượng* vật chất to lớn. Do đó, lao động phức tạp của trí thức là bội số của lao động giản đơn. Tất nhiên, trong điều kiện khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và kinh tế tri thức thì sản phẩm lao động sáng tạo trực tiếp của trí thức không chỉ là sản phẩm tinh thần mà vẫn có thể là sản phẩm vật chất.

*Thứ tư*, về tâm lý, lối sống và nhu cầu của trí thức: trí thức cần môi trường, điều kiện bảo đảm tự do, dân chủ cho sáng tạo, cống hiến, song họ cũng rất cần những nhu cầu vật chất, tinh thần đời thường bảo đảm cho đời sống cá nhân, gia đình... Do đặc điểm lao động trí óc, sáng tạo đòi hỏi lý trí cao, tình cảm lớn nên trí thức có thể đam mê, hy sinh quên mình, bất chấp khó khăn, nguy hiểm nhưng cũng nhạy cảm (nhìn thấy được, nghe được, phản ánh được, nắm bắt được, dự báo được... những điều mà người bình thường không thấy, chưa thấy, chưa

nghe, chưa biết được: đặc điểm, hiện tượng, tính chất, quy luật, xu hướng vận động, phát triển của các sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy...), dễ tự kiêu, tự phụ, tự ái, dễ tổn thương, hoài nghi, “đãng trí khoa học”, lập dị, thiên lệch, bất mãn.

*Thứ năm*, ngày nay trí thức hoạt động trong nhiều cơ quan, tổ chức và hoạt động trong nhiều lĩnh vực, phương diện khác nhau của đời sống xã hội. Tuy lao động phức tạp của trí thức có tính độc lập, sáng tạo trong không gian mở, thời gian linh hoạt, có dấu ấn cá nhân song theo xu hướng chung vẫn là tính tổ chức và xã hội hóa ngày càng cao. Do đó, trí thức và sản phẩm sáng tạo của họ muốn phát huy giá trị đối với xã hội thì phải gắn bó với tổ chức và phục vụ một thể chế kinh tế - xã hội nhất định. Với ý nghĩa đó, trí thức là những người sống có nhân cách (“nhân cách trí thức”), trung thực, có trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ; yêu Tổ quốc, dân tộc, gắn bó với nhân dân, góp phần cùng nhân dân xây dựng xã hội tiến bộ.

*Dự thảo đề án Chiến lược phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030* nhận diện, đánh giá, phát triển đội ngũ trí

thức ở Việt Nam hiện nay theo các nhóm cơ bản sau: *Thứ nhất*, trí thức là cán bộ, công chức. *Thứ hai*, trí thức trong lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ. *Thứ ba*, trí thức trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. *Thứ tư*, trí thức trong lực lượng vũ trang. *Thứ năm*, trí thức trong khu vực doanh nghiệp, khu vực tư nhân. *Thứ sáu*, trí thức hoạt động trong các hội. *Thứ bảy*, trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài. *Thứ tám*, trí thức trẻ. Cách phân loại này cơ bản phù hợp với thực tiễn hiện nay của nước ta. Tuy nhiên, theo chúng tôi, cần bổ sung thêm nhóm *thứ chín*: nữ trí thức, nhóm *thứ mười*: trí thức dân tộc thiểu số.

## **2. Các nhân tố ảnh hưởng tới việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay**

Hiện nay, trí thức ngày càng tham gia sâu rộng vào các lĩnh vực đời sống xã hội nên việc xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức chịu sự tác động, ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau, cả khách quan và chủ quan, cả trong nước và quốc tế. Có thể nêu ra 3 nhóm yếu tố tác động, ảnh hưởng tới việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam hiện nay.

*Một là, điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử của dân tộc.*

Trí thức là sản phẩm của xã hội phát triển ở trình độ nhất định, khi có sự phân công lao động và sự phát triển trưởng thành của tư duy, nhận thức lý tính của xã hội. Trí thức ra đời, phát triển, hoạt động trong một môi trường xã hội nhất định nên họ chịu sự tác động, ảnh hưởng sâu sắc của các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử của dân tộc.

Văn hóa Việt Nam mấy nghìn năm lịch sử đã hun đúc, khẳng định hệ giá trị chung của dân tộc là chủ nghĩa yêu nước, đoàn kết, khoan dung, nhân ái, tự lực, tự cường, trung nghĩa, hiếu học, coi trọng hiền tài... Đây là nền tảng văn hóa có ảnh hưởng sâu sắc đến tư duy, nhận thức và trách nhiệm xã hội của trí thức. Văn hóa, lịch sử dân tộc đặt yêu cầu, nuôi dưỡng, tôn vinh nhân tài, trí thức; và theo đó, lớp lớp các thế hệ nhân tài, trí thức cũng ra sức học hành, nghiên cứu, nâng cao trí tuệ, trau dồi đạo đức, hiến kế, nhập thân, nhập cuộc, xả thân, cống hiến vì Tổ quốc và nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa,

phong tục, tập quán, truyền thống của dân tộc cũng có điểm, có mặt kìm hãm, cản trở sự phát triển của trí thức nước nhà. Ví dụ: ông cha ta đã phải dành nhiều tâm huyết, trí tuệ để nghiên cứu, tìm kiếm kế sách ứng phó, đương đầu với các thế lực ngoại xâm hùng mạnh luôn nhòm ngó, tìm cách xâm lược, đồng hóa dân tộc ta. Vì vậy, cùng với tinh thần “quyết chiến, quyết thắng”, ông cha ta rất coi trọng tinh thần “thân dân”, “hòa hiếu”, “lấy nhân nghĩa thắng hung tàn; lấy chí nhân thay cường bạo”... Dĩ nhiên, lịch sử mấy nghìn năm chống thiên tai, địch họa cũng sẽ không tránh khỏi mất mát, hủy hoại những di sản văn hóa quý báu và không ít nhân tài dang dở sự nghiệp bút nghiên. Hay điều kiện kinh tế nông nghiệp, thủ công, sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp dựa nhiều vào kinh nghiệm, ưa ổn định, bình yên nên cũng không khuyến khích đột phá, tìm tòi lý tính, học thuật. Truyền thống học để làm quan, xem làm quan như là kết quả, minh chứng cho sự thành đạt, vẻ vang của sự học hành, nghiên cứu (và một người làm quan cả họ được nhờ...), chưa có truyền thống khoa học tự nhiên, công nghệ; trọng

tình hơn lý, xem trọng đồng thuận, hài hòa, đồng đều, xem nhẹ cạnh tranh, tranh luận, phản biện... cũng ảnh hưởng sâu sắc đến trí thức ngày nay. Hơn nữa, vì nhiều lý do, việc nước ta không tận dụng được triệt để các thành quả của cách mạng công nghiệp 1.0, 2.0 và 3.0 cũng như việc đến nay (2022) chưa hoàn thành nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa là thử thách to lớn, phức tạp đối với toàn Đảng, toàn dân và đối với đội ngũ trí thức nước nhà khi nhân loại đang tiến nhanh vào kinh tế tri thức và cách mạng công nghiệp 4.0.

*Hai là, yêu cầu phát triển đất nước và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là chính sách, pháp luật đối với trí thức.*

Hoạt động sáng tạo của trí thức suy cho cùng đều xuất phát từ thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội, trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất và thực tiễn chính trị xã hội. Quá trình vận hành đời sống kinh tế - xã hội luôn nảy sinh các vấn đề mâu thuẫn, bất cập, luôn đòi hỏi phải điều chỉnh, phê phán, cải tiến, cải tạo các lĩnh vực đời sống xã hội theo hướng tiến bộ, văn minh. Trong mỗi giai đoạn lịch sử thực tiễn

đời sống kinh tế - xã hội của nhân loại và của mỗi quốc gia, dân tộc lại đặt ra những yêu cầu gai góc, phức tạp, cấp thiết *cần nhận thức, giải thích, phản ánh và xử lý, giải quyết*. Theo đó, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa và nghệ thuật phải xuất phát và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo những mô hình nhất định.

Với yêu cầu thiết lập trật tự xã hội phong kiến theo nguyên tắc “trung quân ái quốc”..., lớp lớp trí thức Nho học đã ra đời, phát triển và dần thân, phục vụ. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc với phương châm “toàn dân, toàn diện, trường kỳ và dựa vào sức mình là chính” vừa đặt ra yêu cầu vừa tạo ra điều kiện, môi trường để hoạt động sáng tạo của đội ngũ trí thức (trên tất cả các lĩnh vực quân sự, kinh tế, văn hóa, đối ngoại...) luôn xuất phát và bám sát thực tiễn kháng chiến, kiến quốc của dân tộc và vì mục tiêu kháng chiến thắng lợi và kiến quốc thành công. Thời kỳ đổi mới vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” vừa tạo ra những động lực vừa tạo ra những thách thức, áp lực, vừa “đặt hàng” vừa cung cấp dữ liệu, tạo ra những điều kiện cần thiết để trí

thức hoạt động sáng tạo với chất lượng ngày càng cao. Với ý nghĩa như vậy, công cuộc đổi mới, sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay với “mô hình tăng trưởng theo chiều sâu” vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là không gian rộng mở, “một chân trời sáng tạo rộng lớn, một thời cơ phát triển rất tốt đẹp”<sup>3</sup> đối với đội ngũ trí thức nước nhà.

Lịch sử cho thấy, trí thức không phải là một giai cấp, trí thức là một tầng lớp xã hội (đội ngũ). Trí thức không đại biểu cho phương thức sản xuất vật chất - trí thức chủ yếu sản xuất tinh thần. Trí thức chỉ phát huy vai trò to lớn của mình khi đem trí tuệ, tài năng của mình đi phục vụ một giai cấp, một thể chế chính trị - xã hội nhất định. Do đó, số lượng, chất lượng trí thức lệ thuộc nhiều vào mức độ, chất lượng sử dụng trí thức của xã hội, trước hết là của đảng cầm quyền và nhà nước đương thời. Thể chế, chính sách, pháp luật do con người, kể cả do trí thức tham gia xác lập nhưng khi nó vận hành trong đời sống thì nó được “khách quan hóa” và nó tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến số lượng và chất lượng trí thức. Theo đó, thể chế, chính

sách, pháp luật, nhất là chính sách, pháp luật đối với trí thức phù hợp, đồng bộ thì sẽ khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển, sáng tạo, cống hiến của trí thức; ngược lại, chính sách, pháp luật không phù hợp sẽ gây khó khăn, thậm chí kìm hãm, cản trở sự sáng tạo, cống hiến, đóng góp của trí thức đối với xã hội. Trong thời kỳ đổi mới, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước ta, trong đó có chính sách đối với trí thức đã được bổ sung, hoàn thiện và thúc đẩy sự phát triển của đội ngũ trí thức nước nhà cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay, việc xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức nước ta theo yêu cầu đổi mới, phát triển đất nước đang đối mặt với một số điểm nghẽn, trong đó có điểm nghẽn về thể chế, chính sách, pháp luật.

*Ba là, các yếu tố thời đại và môi trường, điều kiện làm việc của trí thức.*

Cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, nhất là cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tạo ra những thay đổi lớn lao, đa diện chưa từng có đối với nhân loại. Điều này làm cho kinh tế tri thức, kinh tế số, xã hội số...; làm cho toàn cầu hóa càng trở

nên mạnh mẽ, sâu sắc, phổ biến, và điều này sẽ tiếp tục đặt các quốc gia dân tộc, trong đó có đội ngũ trí thức của mình đứng trước những thời cơ và thách thức đan xen<sup>4</sup>. Đây là điều kiện, môi trường để trí thức mỗi nước, trong đó có trí thức Việt Nam mở mang giao lưu học hỏi, nâng cao trình độ, tăng cường hợp tác, phát triển, lan tỏa, sánh vai cùng trí thức các nước trong khu vực và thế giới. Đồng thời, trong khi gia tăng hợp tác thì mức độ cạnh tranh, trong đó trọng tâm là cạnh tranh về nhân lực, trí tuệ, nhất là *nhân lực chất lượng cao* cũng sẽ ngày khốc liệt và có tính quyết định. Do vậy, đây cũng là thách thức, áp lực lớn đối với trí thức ở các nước nghèo, kém phát triển, hay nước đang phát triển như Việt Nam.

Trong kinh tế thị trường, giá trị của sức lao động được thị trường đánh giá, khẳng định, chấp nhận trên cơ sở hao phí sức lao động trong quá lao động sản xuất. Đây là động lực đối với người lao động, trong đó có đội ngũ trí thức<sup>5</sup>. Giá trị lao động phức tạp của trí thức bằng bội số của lao động giản đơn. Kinh tế thị trường là môi trường, điều kiện thuận lợi để lượng hóa giá trị lao

động sáng tạo của trí thức. Trên cơ sở đó, xã hội trả công xứng đáng đối với những đóng góp, sáng tạo của đội ngũ trí thức. Theo đó, kinh tế thị trường vừa đòi hỏi, vừa kích thích, thúc đẩy người lao động nói chung và đội ngũ trí thức nói riêng không ngừng vươn lên lao động tích cực, sáng tạo, hiệu quả. Kinh tế thị trường vừa thúc đẩy cạnh tranh, sàng lọc vừa thúc đẩy tăng cường hợp tác trong lao động sáng tạo, kể cả lao động của đội ngũ trí thức. Tất nhiên, mặt trái của kinh tế thị trường cũng có thể tác động tiêu cực đến hoạt động của trí thức. Thực tế cho thấy, trên thế giới cũng như ở Việt Nam, không ít trí thức đã vi phạm đạo đức nhà giáo, đạo đức thầy thuốc, đạo đức người làm báo đã “bẻ cong ngòi bút”, vi phạm liêm chính học thuật, kể cả vi phạm pháp luật nghiêm trọng, suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, phản bội lại sự nghiệp cách mạng của Đảng và Nhân dân.

Cùng với các yếu tố thời đại, môi trường, điều kiện làm việc của trí thức có ảnh hưởng quyết định trực tiếp đến chất lượng trí thức. Môi trường, điều kiện làm việc của trí thức có phạm vi

rộng lớn và bao gồm nhiều yếu tố. Ở đây chúng tôi nhấn mạnh các khía cạnh như: *cơ sở vật chất, kỹ thuật* (trụ sở, cơ quan, phòng làm việc, phòng hội thảo, giảng đường, thư viện, các phương tiện máy móc, thiết bị nghe nhìn, trình chiếu để giảng dạy, phổ biến tri thức, để nghiên cứu, thí nghiệm, ứng dụng...); *chất lượng giáo dục và đào tạo* (nội dung, phương pháp, chất lượng dạy học, đào tạo, nhất là chất lượng giáo dục đại học và sau đại học); cơ chế, phương thức tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức trong đó tri thức hoạt động (bao cấp, đặt hàng hay tự chủ; độc lập hay liên kết đào tạo - nghiên cứu - ứng dụng...); *không khí làm việc, quan hệ đồng nghiệp, quan hệ lãnh đạo, quản lý, năng lực, phẩm chất của người lãnh đạo tri thức, môi trường văn hóa, môi trường học thuật...*(bảo đảm tự do tư tưởng, ngôn luận, dân chủ trong sáng tạo, tiếp cận thông tin, bày tỏ quan điểm, chính kiến học thuật, bảo đảm công bằng; ở mức độ nhất định, chất lượng người sử dụng, lãnh đạo, quản lý tri thức quy định chất lượng của tri thức); *chính sách đãi ngộ, trọng dụng, tôn vinh tri thức* (tiền lương, thu nhập, giải

thường, danh hiệu...) Xét theo những yếu tố đó, rõ ràng, trong thời kỳ đổi mới, chúng ta đã có những bước tiến nhất định. Nhờ vậy, đội ngũ trí thức nước ta đã có bước phát triển nhất định cả về số lượng, chất lượng; qua đó, góp phần quan trọng làm nên những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử trong 36 năm đổi mới, làm cho tiềm lực, vị thế, uy tín quốc tế của đất nước không ngừng nâng lên.

Tuy nhiên, công cuộc đổi mới, phát triển đất nước đang đặt ra những yêu cầu mới, đòi hỏi mới lớn hơn, cao hơn, phức tạp hơn đối với đội ngũ trí thức. Theo đó, muốn cải thiện chất lượng, số lượng trí thức ở nước ta hiện nay không thể không quan tâm đến điều kiện, môi trường hoạt động, làm việc của trí thức. Dẫu biết rằng, trong thực tế có không ít sản phẩm khoa học, công nghệ, sản phẩm giáo dục, đào tạo, tác phẩm văn học, nghệ thuật... của các trí thức, nhân tài trên thế giới và ở Việt Nam được sáng tạo trong điều kiện nhiều thiếu thốn về vật chất và môi trường xã hội khắc nghiệt, khó khăn, thậm chí trong tình cảnh tù đày, nghèo đói. Song, đó không phải là điều có tính phổ biến, nhất là trong bối



cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bởi vậy, không thể cải thiện chất lượng, số lượng trí thức nếu không thực sự quan tâm đầu tư, xây dựng, đổi mới, cải thiện một cách căn bản điều kiện, môi trường làm việc, sáng tạo, cống hiến của trí thức, trong đó có cả môi trường, điều kiện vật chất, kỹ thuật, máy móc, công nghệ, cơ chế quản lý, đánh giá, sử dụng, tiền lương, thu nhập, đời sống và môi trường, điều kiện về văn hóa, tinh thần, sự tin cậy, tôn trọng.

### 3. Kết luận

Như vậy, đến nay, tuy có nhiều quan niệm khác nhau về trí thức, song quan niệm được nêu trong *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X* cơ bản vẫn phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên để

nhận diện trí thức cần xác định rõ các đặc điểm, tiêu chí cần và đủ. Theo đó, trí thức có nhiều đặc điểm để xác định, nhận diện, trong đó có 5 đặc điểm cơ bản. Tùy tiêu chí mà có thể phân loại các nhóm trí thức khác nhau. Việc xây dựng, phát triển, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức lệ thuộc vào nhiều yếu tố, cả khách quan và chủ quan, cả bên trong và bên ngoài... Đây là cơ sở nhận thức quan trọng cần thiết để đánh giá, phân tích đúng đắn, sâu sắc, thỏa đáng thực trạng, nguyên nhân, vấn đề đặt ra cũng như đề xuất các định hướng, giải pháp phù hợp cho việc xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam lớn mạnh đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong bối cảnh mới ■

<sup>1,2</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.275, 275.

<sup>3</sup> Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2022, tr.279.

<sup>4</sup> Xem thêm Nguyễn Trọng Chuẩn: *Trí thức Việt Nam với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước trong bối cảnh chuyển đổi số*, tại trang: <https://www.tapchicongsan.org.vn/>, cập nhật 18-3-2021.

# VÀI NHẬN THỨC THÊM VỀ TƯ TƯỞNG VĂN HÓA SOI ĐƯỜNG CHO QUỐC DÂN ĐI CỦA HỒ CHÍ MINH

● PGS, TS PHẠM QUANG LONG

1. Danh nhân thế giới thường để lại cho nhân loại nhiều di sản quý, đặc biệt là tư tưởng. Trải qua thời gian và những biến động thời cuộc, thường có một bộ phận của di sản ấy đã không còn thích hợp với cuộc sống luôn vận động, biến đổi. Đó là sự biến đổi mang tính quy luật. Nhưng cũng có những di sản mà càng trải qua thời gian, người ta lại càng nhận ra chân giá trị của nó. Di sản văn hóa của Hồ Chí Minh-anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa của nhân loại thuộc loại đó. Di sản văn hóa của Hồ Chí Minh đồ sộ, đa diện. Ở đây tôi chỉ đề cập tới hai nội dung thuộc di sản ấy là vấn đề con người với tư cách là chủ thể văn hóa thuộc về bất kỳ thời đại nào và môi trường văn hóa - xã hội liên quan đến sự phát triển của nhân cách con người, cái làm cho xã hội nhân văn lên, hạnh phúc hơn.

Có nhà nghiên cứu nổi tiếng đã cho rằng, có thời ông đã tin mệnh đề *làng còn, nước còn* như một sự thật hiển nhiên. Nhưng là nhà nghiên cứu lịch sử, nhìn vào lịch sử nước mình, ông nhận ra rằng câu nói ấy chỉ như một biện pháp tu từ, mang tính chất tư biện chứ về bản chất thì không phải như vậy. *Dân là của nước, nước là của dân* thật đấy nhưng khi nước nhà đã thuộc về ngoại tộc thì nước mất, làng cũng mất mà nhà cũng tan, con người cũng không còn có bất cứ quyền gì, kể cả quyền được sống như một con người trên chính xứ sở của mình (Xem Hà Văn Tấn *Làng, liên làng và siêu làng (Mấy suy nghĩ về phương pháp)* Tạp chí Khoa học, Đại học Tổng hợp, số 1, 1987). Đây không phải là nhận thức của riêng ông mà nhiều người trước ông đã nghĩ như vậy, chỉ có điều cách nói ra quan niệm

của mỗi người khác nhau thôi. Trước ông đúng 82 năm, nhà yêu nước lớn Phan Bội Châu đã nói đến điều ấy theo một cách khác trong bài thơ nhắn gửi bạn bè khi ra đi tìm đường cứu nước *Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế, Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si*, nghĩa là *Non sông đã chết sống thêm nhục/ hiền thánh còn đâu học cũng hoài* và năm 1918, một người thanh niên yêu nước thuộc thế hệ sau Phan đã nói lên chính điều này khi gửi đến hội nghị Verxay của các nước đế quốc vừa chiến thắng trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đang nà n nhau phân chia quyền chiếm đóng thuộc địa rằng “Nếu trên đời này mà có một việc quái gở vừa thương tâm lại vừa lố bịch thì đó hẳn là việc bắt một dân tộc vẫn đang còn chịu đựng đủ thứ bất công và không có bất kỳ một thứ tự do nào phải làm lễ mừng cuộc chiến thắng của thần “công lý” và “chính nghĩa” (*Bản án chế độ thực dân Pháp*). Người đó là Hồ Chí Minh, lúc bấy giờ có tên Nguyễn Ái Quốc - *người yêu nước họ Nguyễn*. Theo chính lời kể của Hồ Chí Minh thì từ khi còn rất trẻ người đã thấm thía nỗi nhục mất nước và

giác ngộ sâu sắc rằng “tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi hiểu” (Trần Dân Tiên *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1994). Đó là động lực, niềm tin và cũng là những hành động hàng ngày trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng chuyên nghiệp của người, kể cả khi còn lạng lẽ bôn ba khắp thế giới *đi tìm hình của nước* hay khi đã ở cương vị đứng đầu của một quốc gia độc lập.

Trong những năm tháng ấy, người đã sống nhiều cuộc đời, làm đủ nghề để hiểu về xã hội, đời sống, những vấn đề của các dân tộc, nghiền ngẫm với những gì mình đã biết chỉ để trả lời cho câu hỏi: vì sao có sự bất công giữa người với người? Làm sao để mọi giống người trên thế giới có thể sống tự do, bình đẳng và hạnh phúc? Người cũng đã tiếp cận với nhiều phong trào yêu nước và cách mạng, đã nghiên cứu đủ thứ chủ nghĩa và nhận ra rằng làm cách nào để giành lại độc lập cho dân tộc mình và các dân tộc thuộc địa, đem lại tự do hạnh phúc cho người lao khổ là chủ nghĩa có ý nghĩa nhất,

cần thiết nhất, là thứ để người đi theo. Cuối cùng người chọn chủ nghĩa ủng hộ phong trào giải phóng các dân tộc bị áp bức, đem lại tự do, bình đẳng cho con người. Người cũng hiểu không có một “nước mẹ” nào lại tự nguyện trao những quyền sơ đẳng nhưng công bằng ấy cho các dân tộc thuộc địa mà cần phải tiến hành một cuộc đấu tranh toàn diện để giành lấy quyền sống cho nhân dân mình. Để làm được điều này cần phải thức tỉnh nhân dân bị nô dịch đứng lên làm cuộc cách mạng tự giải phóng để thoát khỏi mọi áp bức bằng cách đồng thời phải dựa vào cả phong trào của nhân dân các nước, kể cả ở chính đất nước của kẻ đang đô hộ mình, cần đến sự đồng tình và giúp đỡ của họ. Rồi khi đã giành được độc rồi lại phải bắt tay vào xây dựng một thể chế mới, đảm bảo cho mọi người dân đều được hưởng hạnh phúc của tự do và độc lập. Tất cả phải bắt đầu từ nhận thức, từ sức mạnh thức tỉnh, nhận thức đúng kẻ thù, đúng vấn đề của chính mình và cách giải quyết đúng đắn vấn đề đó. Để làm được điều này phải dựa vào sức mạnh của văn hóa.

Văn hóa không phải là sức mạnh

trực tiếp nhưng là tiền đề để tạo ra sức mạnh quật khởi của một dân tộc. Bài học về sự thức tỉnh ý thức dân tộc, kết họ thành một khối như bài học vỡ lòng, bài học nằm lòng rồi trở thành nguyên lý mở đường cho một cuộc vận động cách mạng. Từ *Bản án chế độ thực dân Pháp* cho đến *Đường cách mệnh* đều thấm đẫm tư tưởng này. Năm 1943 người đã viết về đường hướng phát triển văn hóa của một quốc gia chính là phải xây dựng tâm lý dân tộc là tư tưởng độc lập, tự cường, là mọi người dân biết hy sinh mình làm lợi ích cho quần chúng; về mặt xã hội thì mọi sự nghiệp có liên quan đến quyền lợi của nhân dân và chính trị chính là dân quyền cùng với việc xây dựng một nền kinh tế mới phù hợp (Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.3, tr.431). Sau khi đã giành được chính quyền, trở thành người đứng đầu của một quốc gia có chủ quyền, khi đã có đủ điều kiện để bắt tay vào sự nghiệp ấy, người đã tuyên bố tư tưởng về văn hóa soi đường cho quốc dân đi, cụ thể hóa thêm một bước những suy nghĩ trước đó của mình trong tình hình mới. Tư tưởng ấy nhất quán, xuyên

suốt toàn bộ các hoạt động chính trị của người.

Nhân đây cũng nên nhắc tới một trùng hợp khác của một nhà nghiên cứu văn hóa để thấy rằng, những tư tưởng lớn, ở những thời kỳ khác nhau hay cùng thời đều nhìn thấy sức mạnh to lớn của văn hóa đối với những cuộc vận động xã hội, hướng tới những thay đổi để tồn tại và phát triển ở một tâm thế khác. Cùng thời nhà cách mạng Hồ Chí Minh viết ra những tư tưởng lớn về văn hóa ấy ở trong nhà tù của Quốc dân Đảng (Trung Quốc), nhà nghiên cứu văn hóa Đào Duy Anh cũng cho rằng “cái văn hóa của tổ tiên ta đã gây dựng trong hai nghìn năm... có sinh khí mạnh mẽ lắm...” song xã hội nước ta khi “gặp tình thế bắt phải khai thông, thì nó lộ ra ngay hết mọi nhược điểm”. Và “bi kịch hiện thời của dân tộc là sự xung đột của những giá trị văn hóa cũ ấy với những điều khác lạ của văn hóa phương Tây” và xung đột này “quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc ta vậy” (Đào Duy Anh *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa-Thông tin, H.2000, tr.7). Do điều kiện xã hội-chính trị bấy giờ cụ Đào không thể nói ra cái nguy cơ cụ

thể của hiện tình văn hóa Việt Nam thế nào nhưng trong một đánh giá gần với thực tế và khoa học nhất về văn hóa Việt Nam thời kỳ ấy với mục đích *văn hóa cứu quốc*, bản *Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943* của Đảng Cộng sản do Trường Chinh khởi thảo xác định “Nhật lợi dụng văn hóa để tuyên truyền chính sách Đại Đông Á” để lừa dối dân tộc, còn thực dân Pháp thì “thực hiện chính sách văn hóa cực kỳ nguy hại và thâm độc” cho nên “Đảng cần có cán bộ chuyên môn hoạt động về văn hóa, đặng gây ra một phong trào văn hóa tiến bộ, văn hóa cứu quốc chống lại văn hóa... thụt lùi” (*Đề cương văn hóa Việt Nam 1943*). Như vậy, từ góc nhìn nghiên cứu khoa học thuần túy hay tư tưởng của một nhà cách mạng chuyên nghiệp thì cũng đều có một điểm chung là văn hóa có vai trò vô cùng to lớn, có tác dụng mạnh mẽ tới các cuộc vận động xã hội, tới sự tồn vong của một quốc gia, dân tộc. Và để hiểu và vận dụng thành công sức mạnh của văn hóa vào công cuộc chấn hưng dân tộc, phát triển đất nước cần có đường hướng và cách tổ chức thực hiện những bước đi của phong trào như thế nào?

Lướt qua đôi nét lịch sử như thế để thấy rõ tính cấp thiết của việc xây dựng một nền văn hóa mới có vai trò mở đường cho quốc dân đi quan trọng đến mức độ nào trong giai đoạn lịch sử này. Và trong thực tế, *tư tưởng văn hóa cứu quốc, văn hóa kháng chiến kiến quốc* đã hình thành, phát triển từ những đòi hỏi của thực tiễn, đã giải quyết rất nhiều những vấn đề về mặt đường hướng lý luận ngay cả khi những lý thuyết về vấn đề này còn chưa được xác lập. Nó là những căn cứ quan trọng để hình thành nên một hệ thống nội dung quan điểm về văn hóa cứu quốc, văn hóa góp phần to lớn vào sự phục hưng dân tộc, vào công cuộc chiến tranh vệ quốc, xây dựng đất nước và là tiền đề cho thay đổi nhận thức trong nhiều lĩnh vực, trở thành yếu tố nội sinh cho sự phát triển, thành nền tảng tinh thần của xã hội và mục tiêu của sự phát triển.

2. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, giữa bộn bề công việc của những ngày đầu giành chính quyền, Hồ Chí Minh đã quan tâm nhiều đến vấn đề văn hóa dân tộc. Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất tổ chức ở Hà

Nội có hơn 200 nhà hoạt động văn hóa toàn quốc và đại biểu các ban, ngành của quốc gia. Tại Hội nghị này (chỉ còn ngót một tháng nữa là cuộc Kháng chiến toàn quốc bùng nổ) Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh “Tôi mong chúng ta đem văn hóa lãnh đạo quốc gia để thực hiện độc lập, tự cường và sáng tạo”, phải gắn với các phương châm dân tộc, khoa học, đại chúng mà *Đề cương văn hóa Việt Nam 1943* đã chỉ ra. Rõ ràng từ tư tưởng đến văn bản đều toát lên tinh thần *văn hóa cứu quốc* như tên gọi của tổ chức văn hóa tiến bộ nhất lúc này được Đảng tổ chức nhằm tập hợp lực lượng phục vụ nhiệm vụ cứu quốc. Hồ Chí Minh chỉ ra hai yếu tố quan trọng nhất để văn hóa thực sự *soi đường cho quốc dân đi* là yếu tố con người và môi trường văn hóa, thấy được tính chất tiên tiến, cách mạng của nền văn hóa mới nằm ở mỗi cá nhân và ở ý thức đối với cộng đồng, là nền tảng tinh thần của xã hội. Người nhìn thấy sức mạnh to lớn của văn hóa ở chỗ nó có thể cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới nên trong hầu hết những bài viết của mình, dù ở Hội nghị về văn hóa hay



*Bác Hồ với các nghệ sĩ sau buổi biểu diễn văn nghệ Tết Kỷ Dậu, năm 1969*

*Ảnh tư liệu*

trong những dịp tiếp xúc với văn nghệ sĩ người đều nhấn mạnh đến sứ mệnh của văn hóa, coi đó là nhiệm vụ xã hội vì văn hóa góp phần đắc lực vào sự nghiệp “phò chính, trừ tà”, “kháng chiến, kiến quốc”.

Nếu nhìn kỹ hơn về tư tưởng K.Marx và V.Lenin mà Hồ Chí Minh đã chịu ảnh hưởng sẽ thấy K.Marx trong các công trình nghiên cứu của mình nghiên cứu rất kỹ về chủ nghĩa tư bản, chỉ ra những tội ác của chủ nghĩa tư bản đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, với sự

phát triển đầy bất công, đầy máu và nước mắt mà chủ nghĩa tư bản từng quốc gia, chủ nghĩa tư bản thế giới gây ra cho nhân loại. Bởi vậy mà K.Marx suốt đời đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản trong học thuyết của mình. V.Lenin tập trung chống chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản, hiện thực hóa cuộc đấu tranh giai cấp bằng xây dựng nhà nước công nông, thực hiện chuyên chính bằng bạo lực cách mạng. Còn Hồ Chí Minh gần như suốt cuộc đời hoạt động chính trị của mình lại dồn

tâm sức cho việc chống chủ nghĩa thực dân, đấu tranh giành độc lập cho các nước thuộc địa vì độc lập tự do do dân tộc, hạnh phúc cho con người. Đây cũng chính là những căn cứ để UNESCO tôn vinh người là anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa. Điều này rất quan trọng bởi từ góc nhìn ấy sẽ thấy rõ điều gì đã chi phối toàn bộ ý chí, phương pháp và mục đích hoạt động của mỗi người.

Năm 1941 trong thư *Kính cáo đồng bào* người khẳng định “trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy” (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.198). Năm 1946 Hồ Chí Minh đã nói với các nhà báo nước ngoài là người “chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành” (*Báo Cứu quốc*, ngày 21/01/1946). Lập trường dân tộc, chủ nghĩa yêu nước như là nội dung căn cốt trong tư tưởng và hành động của Hồ Chí Minh với tư cách là nhà cách mạng chuyên nghiệp. Ở mục tiêu này người bắt gặp mục tiêu của những người Cộng sản

mong muốn xây dựng một thế giới không còn người bóc lột người, mọi dân tộc đều được tự do, độc lập, mọi người dân đều được sống hạnh phúc.

Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc không phải do Hồ Chí Minh đề xuất nhưng đó là điều người lựa chọn đầu tiên, là nhà “dân tộc chủ nghĩa” trước khi đến với “quốc tế chủ nghĩa” như chính người tự nhận. Bởi vậy, điều Hồ Chí Minh đề cập tới gần như đầu tiên khi đã giành được chính quyền về tay nhân dân là thay đổi và nâng cao *dân khí* (người gọi là lý cách dân tộc), phát triển *dân trí* bởi yêu cầu của cuộc sống bây giờ đòi hỏi một tâm thế khác, tinh thần khác trong khi bản thân những con người cụ thể lại chưa đáp ứng được điều này “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.8, tr.64). Trong hoàn cảnh ấy khó tìm thấy một lời đánh giá nào đúng đắn, nghiêm khắc và cũng đầy thực tế nhưng giàu ý nghĩa thức tỉnh như vậy. Bởi, hơn ai hết, người hiểu rõ “trình độ văn hóa của nhân dân nâng cao sẽ giúp chúng ta đẩy mạnh công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển dân chủ” (Hồ chí



Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.8, tr.282) và cần “xúc tiến văn hóa để tạo con người mới và cán bộ mới cho cuộc kháng chiến, kiến quốc” (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.6, tr.17). Thay đổi tâm lý của một dân tộc là một công việc vừa trước mắt, vừa lâu dài, nâng tầm dân khí và ý thức dân tộc lên tầm cao mới là công việc gắn liền với nâng tầm của văn hóa chính trị. Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý đến điều này bởi người quan niệm “văn hóa có thể sửa đổi xã hội cũ và xây dựng xã hội mới”. Người coi đó là một việc to lớn, vô cùng khó khăn nhưng không thể không bắt tay vào ngay từ những ngày đầu xây dựng thể chế mới “Sửa cái xã hội cũ đã mấy ngàn năm làm xã hội mới, ấy là rất khó. Nhưng biết cách làm, biết cách đồng tâm hiệp lực mà làm thì chắc làm được, thế thì không khó” (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.2, tr.267).

Thay đổi dân khí, sửa xã hội cũ, xây dựng xã hội mới về thực chất chính là xây dựng một môi trường văn hóa mới mà điều đầu tiên Hồ Chí Minh quan tâm chính là xây dựng một môi trường văn hóa chính trị, văn hóa xã hội mới. Bây giờ chúng ta hay sử dụng thuật ngữ văn hóa chính trị, văn hóa

công sở nhưng từ ngay sau khi giành được chính quyền về tay nhân dân, Hồ Chí Minh đã nói đến điều này ở cả phương diện lý thuyết và thực hành. Đó là việc người sử dụng hiền tài, tập hợp mọi lực lượng hữu ích cho sự nghiệp đoàn kết dân tộc, kháng chiến kiến quốc, đặt quyền lợi của quốc gia, dân tộc lên trên quyền lợi của mọi đảng phái, tầng lớp, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân để thực hiện cho được mục tiêu này. Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ những ngày tình trạng thù trong, giặc ngoài nguy hiểm như những ngày sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, trước âm mưu chia rẽ của kẻ thù và tình trạng nhận thức, giác ngộ của quần chúng nhân dân chưa cao, người nêu khẩu hiệu *Tổ quốc trên hết* để tập hợp lực lượng, lấy quyền lợi Tổ quốc làm căn cứ để kết mọi người dân, lực lượng lại thành một khối thống nhất vì mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc và thực hiện một loạt các chính sách khác nhằm đem lại cơm áo cho dân. Bài học đoàn kết, bài học đồng lòng trở thành kinh nghiệm quý để vận dụng và lãnh đạo cách mạng. Đoàn kết không phải để vì quyền lợi của cá nhân, tổ chức, đảng

phái mà đoàn kết vì những mục tiêu lớn lao hơn.

Có thể nói Hồ Chí Minh đã vượt lên trên những vấn đề mang tính nguyên tắc của tổ chức để đạt tới điều cao xa hơn, đem lại lợi ích cho dân tộc, đất nước hơn là ôm lấy những nguyên tắc cứng nhắc, chỉ vì lợi ích của một đảng phái mà không vì mục tiêu *Tổ quốc trên hết*. “Phải thực hiện đoàn kết trong Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo và đoàn kết quốc tế. Đoàn kết phải thực sự tạo thành sức mạnh vật chất và tinh thần”. Đoàn kết để “giữ vững quyền tự do độc lập của chúng ta” (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.249, 251) “Chúng ta phải đoàn kết để mà xoay vần vận mệnh, giữ gìn dân tộc và bảo vệ nước nhà” (Sđd, t.6, tr.55). Nguyên tắc này người đề cao và bảo vệ trong suốt cuộc đời mình. “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”.

Có nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng những lời dạy của Hồ Chí Minh sâu xa và giàu ý nghĩa. Người chỉ nói đến những thứ cần thiết, còn thiếu, nhiều người cũng thấy nhưng chưa được chú

trọng đúng mức. Từ tác phẩm quan trọng đầu tiên là *Đường cách mệnh* cho tới tác phẩm cuối cùng là *Di chúc* điều này luôn được nhắc nhở. Trong *Đường cách mệnh* người nói tới bài học thất bại “vì dân đoàn kết chưa sâu / cho nên thất bại trước sau mấy lần”. “Đi vào dân chúng, thức tỉnh họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập” (*Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, Sđd, tr.49). Ở *Di chúc* người nói đoàn kết trong Đảng, đoàn kết quốc tế, giáo dục cách mạng cho thế hệ trẻ để giữ vững thành quả cách mạng. Người nhắc tới đoàn kết vừa như một bài học quý, vừa như một sự nhắc nhở vì người nhìn thấy trong các tổ chức của bộ máy, trong tâm lý của mỗi con người luôn tồn tại những mầm mống của nguy cơ chia rẽ, nguy cơ mất đoàn kết, nguy cơ của tình trạng “bằng mặt mà không bằng lòng”. Bởi vậy mà từ *Sửa đổi lối làm việc* cho đến *Di chúc*, điều người lo lắng đầu tiên luôn là nhắc nhở sự đoàn kết, nhất trí và mong muốn mỗi đảng viên phải thực hiện điều này như “giữ gìn con người của mắt mình”. Có thể nói Hồ Chí Minh là người mở đầu và cũng là

người kiên trì tư tưởng nâng cao văn hóa chính trị, văn hóa quản trị của đội ngũ cán bộ. *Sửa đổi lối làm việc*, những bài phát biểu về đạo đức cán bộ là những tác phẩm như vậy, chỉ nhằm một mục đích ấy. Nhìn kỹ hơn vào bối cảnh ra đời của những bài viết đó cũng như những nội dung xuyên suốt những điều này ở Hồ Chí Minh thấy rõ người có hẳn một hệ thống căn cứ về vấn đề này, không cao xa về mặt lý thuyết mà từ những sự việc hàng ngày, công việc cụ thể mà đúc kết, tổng kết thành những vấn đề mang tính căn bản, nguyên lý của công tác đào tạo, sử dụng cán bộ, thu hút nhân tài phụng sự cho cách mạng, đất nước.

Lâu nay giới nghiên cứu và quản lý hay nói đến khía cạnh đạo đức của vấn đề mà chưa chú ý đúng mức đến những cơ sở xã hội của cách đặt vấn đề về văn hóa đạo đức, văn hóa chính trị Hồ Chí Minh. Hiểu sâu sắc cả hai nền văn hóa phương Đông và phương Tây, Hồ Chí Minh nói nhiều về con người nghĩa vụ, con người đạo đức nhưng cũng đề rất cao vai trò của dân chủ, tự do, sáng tạo, ý thức về con người cá nhân như một nhân cách. Bởi suốt cuộc đời mình Hồ Chí

Minh luôn nói đến những điều này như những phẩm chất khác nhau cùng tồn tại, cùng đồng hành trong mỗi con người. Người nhìn thấy ở mỗi tính cách ấy có những mặt tích cực và cả những hạn chế cho nên trong suốt cuộc đời hoạt động chính trị của mình, người đề cao đạo đức xả thân vì nghĩa, đạo đức coi trọng nghĩa vụ nhưng cũng luôn tạo điều kiện cho con người phát huy hết tự do sáng tạo của cá nhân, tôn trọng nguyện vọng cá nhân, định hướng những khát vọng ấy vào việc phục vụ đất nước, nhân dân, đồng thời tìm cách khuyến nhủ, vận động, nêu ra những quy định để khắc chế những thói xấu, lòng tham của con người.

Hồ Chí Minh là người đầu tiên nói đến khả năng “sửa cái xấu, thói hủ hóa, chống tham nhũng” của văn hóa. Mọi mục đích hoạt động của người đều hướng về đất nước, nhân dân. “Nước ta là một nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân “(Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.6. tr.232). Người nói đến bản chất vấn đề chứ không dừng lại ở hình thức “Nếu nước có độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có ý nghĩa gì” (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.65).

Suốt thời gian tại thế, Hồ Chí Minh tập trung làm thay đổi quan niệm cũ về hai vấn đề quan trọng là con người và môi trường, coi đó là căn cốt để tạo nên một chữ *đông* cho toàn xã hội. “Nếu người này cũng xấu, người kia cũng xấu thì thành làng xấu, nước hèn. Nếu mọi người đều tốt, thì thành làng tốt, nước mạnh. Người là gốc của làng nước. Nếu mọi người đều cố gắng làm đúng đời sống mới, thì dân tộc nhất định phú cường” (Sđd, t.5, tr.918-919). Nhìn vào lịch sử hàng nghìn năm của đất nước có thể thấy rõ điều này: cơ sở để cộng đồng làng, xã hoặc lớn hơn là quốc gia, dân tộc có thể nhân lên sức mạnh của tập thể để chiến thắng mọi kẻ thù, mọi áp lực (xâm lược, sự hà khắc của quan lại, sự áp đặt của chính quyền trung ương,

đấu tranh chống thiên nhiên) là tinh thần cố kết cộng đồng. Sự cố kết này bắt nguồn từ nghĩa vụ và tình cảm của cá nhân trong cộng đồng, được cộng đồng ghi nhận. Mỗi cá nhân sống trong cộng đồng chỉ được cộng đồng tôn vinh hay đánh giá cao nếu cá nhân ấy hoàn thành tốt nhất chức phận của mình. Hồ Chí Minh khơi dậy ở mỗi cá nhân sự gắn bó và trách nhiệm với cộng đồng, Tổ quốc, không phân biệt họ thuộc tầng lớp, đảng phái, giai cấp nào, miễn là người ấy có ích cho sự nghiệp chung. Đây là một góc nhìn vừa thực tiễn, vừa nhân văn và chỉ có Hồ Chí Minh mới làm tốt được điều này.

Hồ Chí Minh khai thác mọi yếu tố có thể trong mỗi con người nhất là những giá trị tốt đẹp gắn với cộng đồng, đất nước, dân tộc, không coi yếu tố chính trị là cao nhất (các thỏa ước với các tổ chức, đảng phái, thu hút đội ngũ nhân sĩ, trí thức, trọng dụng nhân tài vì đất nước và nhân dân; các biện pháp chính trị hạn chế tối đa cái nhìn hẹp hòi về chính trị). Người nhìn mỗi cá nhân là một tập hợp của nhiều yếu tố, đa diện, rộng hơn cái nhìn khuôn cứng họ vào trong những lý

lịch chính trị, công việc xã hội họ đảm nhiệm. Cái nhìn này rõ ràng cởi mở và sát thực tiễn hơn cái nhìn bó hẹp trong những khuôn mẫu, mô hình. Thêm nữa cái nhìn nhân văn và đầy tinh thần thực tiễn của Hồ Chí Minh đã khắc phục được tư tưởng định kiến, giáo điều một thời đã gây ra những sai lầm lịch sử. Hồ Chí Minh nói đạo đức cao nhất của chính trị là cứu nước, vì nước, vì dân, nói đến mục tiêu chính trị nhưng ở những hành vi cụ thể lại thể hiện một tầm nhìn chiến lược về sử dụng con người cho những nhiệm vụ không có tổ chức chính trị hay cá nhân nào khác có thể làm được.

Nhìn lại những ứng xử của Hồ Chí Minh ở tầm vĩ mô đến các quan hệ cụ thể với những người thuộc giới nhân sĩ, trí thức, quan lại, thân hào, kể cả những người thuộc các đảng phái đối lập trong những năm tháng trước và sau thời điểm Tháng Tám năm 1945, những năm kháng chiến mới thấy hết tầm nhìn chiến lược trong văn hóa chính trị và ứng xử của người. Tư tưởng *Tổ quốc trên hết* đã động viên bao nhiêu nhân sĩ, trí thức, thân hào, doanh nhân, quan lại cũ, các tầng lớp nhân dân tạm xếp

những băn khoăn, do dự của riêng mình sang một bên, giúp họ gắn thân vào cuộc kháng chiến giữ nước hay nói như Nguyễn Tuân “đứng dưới lá cờ nghĩa của cách mạng”.

Cách ứng xử của Hồ Chí Minh với đội ngũ trí thức, các nhà hoạt động xã hội có uy tín không chỉ là một sách lược của cách mạng trong một thời điểm mà nó mang ý nghĩa lâu dài, nhân văn, có xuất phát điểm từ chỗ đất nước là của chung, phải từ lợi ích của đất nước mà lựa chọn những người xứng đáng làm việc cho nước, cho dân chứ không vì lợi ích của một tổ chức, đảng phái nào. Người nói với các đồng chí trong Đảng của mình “Phong trào giải phóng sôi nổi, nảy nở ra rất nhiều nhân tài ngoài Đảng. Chúng ta không được bỏ rơi họ, xa cách họ. Chúng ta phải thành thật đoàn kết với họ, nâng đỡ họ. Phải thân thiết với họ, gần gũi họ, đem tài năng của họ giúp ích vào công cuộc kháng chiến cứu nước” (Hồ Chí Minh *Toàn tập*, H., 2011, t. 5, tr. 715). GS Trần Quốc Vượng kể rằng bác M. (bạn của thân phụ GS) và cả thế hệ những con người ấy đã “đi theo Hồ Chí Minh, nghe theo Hồ Chí Minh” gắn thân vào con đường Hồ

Chí Minh đi khi chưa hiểu gì về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Họ tin yêu và làm theo những gì Hồ Chí Minh làm bởi cuộc đời và con đường Hồ Chí Minh lựa chọn đã làm họ tin tưởng. (Trần Quốc Vượng: *Việt Nam, cái nhìn địa văn hóa*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998). Những tư tưởng về con người và văn hóa của Hồ Chí Minh là giải quyết những vấn đề thực tiễn, là soi đường cho quốc dân đi thực sự, đã tạo ra những thay đổi lớn, tích cực trong ý thức dân tộc, ý thức cộng đồng, đặc biệt ở sự tin yêu người đứng đầu, sự đồng lòng với những chủ trương lớn, kích thích tình yêu và khát vọng cống hiến.

Tư tưởng này ở Hồ Chí Minh có nguồn gốc sâu xa từ những am hiểu sâu sắc về truyền thống văn hóa và con người Việt Nam. Đây không phải là những suy luận thiếu căn cứ mà nếu nhìn vào những ý kiến Hồ Chí Minh nói về tinh thần yêu nước, đoàn kết cộng đồng, sức mạnh dân tộc trước họa xâm lăng sẽ thấy điều đó. Với Hồ Chí Minh, người Việt Nam thuộc bất cứ tầng lớp, dân tộc, tôn giáo nào cũng đều có sự gắn bó với quê hương, xứ sở, đất nước, cộng

đồng, nhân dân. Nếu cách mạng biết khơi dậy ở họ tình cảm và nghĩa vụ ấy thì hầu hết mọi người dân sẽ đem “tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy” (*Tuyên ngôn Độc lập*). Đó là con người yêu nước, dám hy sinh tất cả vì nước. Người ta hay nói đến câu nói của ông Võ Văn Kiệt như là một bài học rất đáng suy ngẫm về cách nhìn hẹp hòi của góc nhìn quá đề cao tiêu chí chính trị trong đánh giá con người: *người Cộng sản không nên độc quyền lòng yêu nước*. Ở đây, có thể nói rằng Hồ Chí Minh đặt vấn đề *Tổ quốc trên hết* không phải chỉ là một khẩu hiệu chính trị nhất thời mà là một tư tưởng xuyên suốt hoạt động chính trị của người. Tư tưởng này phát huy tác dụng to lớn trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ nền độc lập ấy. Người nhìn vấn đề dân tộc, đất nước cao hơn khía cạnh thái độ chính trị, quyền lợi của mỗi cá nhân, tầng lớp, đảng phái. Cách nhìn ấy không chỉ sáng suốt vào thời điểm ấy mà nó cần phải trở thành một vấn đề mang tính căn bản cả trong lý luận và thực tiễn để xây dựng đất nước vì nếu vận dụng tốt điều này có thể đoàn kết mọi

lực lượng để nâng tầm sức mạnh dân tộc. Trong hồi ký của nhiều nhân vật nổi tiếng đều kể lại thời kỳ hoạt động sôi nổi của cả xã hội giai đoạn nước sôi lửa bỏng này, đến những sáng kiến cá nhân có giá trị lớn vì tất cả đều bắt đầu từ sự tin yêu lãnh tụ, tin yêu chế độ mới. Ý nghĩa soi đường, mở đường, khai phóng của tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh là ở đó. Về con người, Hồ Chí Minh đánh giá cao cốt cách, nhân cách ở họ. Người mời các cụ vốn là quan lại cũ như Bùi Bằng Đoàn, Phan Kế Toại, Đặng Văn Hướng... và giao cho họ những trọng trách lớn trong bộ máy Quốc hội, Chính phủ. Rất nhiều các trí thức ngoài Đảng được giao chức Bộ trưởng trong Chính phủ kháng chiến, nhiều tướng lĩnh người ngoài đảng được giao cầm quân ở những địa bàn trọng yếu... và họ đã hoàn thành xuất sắc vai trò của mình với tinh thần tận hiến, chịu ơn tri ngộ của Hồ Chí Minh. Với họ, Hồ Chí Minh lúc này đồng nghĩa với thể chế mới, nhân dân, dân tộc. Vì cảm phục Hồ Chí Minh mà cụ Huỳnh Thúc Kháng nhận lời là Bộ trưởng Nội vụ. Cũng chính Hồ Chí Minh đã lựa chọn cụ Huỳnh làm Quyền Chủ

tịch nước khi người sang đàm phán với Chính phủ Pháp vì người nhận thấy cái *bất biến* ở cụ Huỳnh sẽ làm điểm tựa để cụ ứng phó với cái *van biến* của nước nhà trong hoàn cảnh ngặt nghèo. Đây là một ví dụ rõ nhất về văn hóa chính trị, văn hóa dùng người Hồ Chí Minh. Tiếc rằng sau này có nơi, có lúc nhiều người trong bộ máy đã không thấm được tinh thần *Tổ quốc trên hết* mà đặt lợi ích của tổ chức mình lên trên, đã bộc lộ sự hẹp hòi, thiển cận chính trị nên đã gây ra những đổ vỡ không đáng có.

3. Tư tưởng văn hóa soi đường cho quốc dân đi đến nay vẫn tiếp tục tỏa sáng. Tiếp thu tinh thần ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam nhất quán, kiên trì quan điểm coi văn hóa là một trong ba mặt trận (chính trị, kinh tế, văn hóa) mà Đảng phải nắm lấy, lãnh đạo, tổ chức để đi đúng đường hướng “phò chính trừ tà, kháng chiến, kiến quốc”. Nếu tính đến thời điểm tổ chức Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất họp năm 1946 ở Nhà hát Lớn (chỉ trước cuộc kháng chiến toàn quốc có thời gian ngắn) và Hội nghị lần thứ 2 năm 1948 giữa lúc kháng chiến chống xâm lược đang bộn bề thì cũng có thể

thấy Đảng coi trọng vai trò của văn hóa như thế nào. Từ bấy đến nay, tuy không tổ chức thêm một Hội nghị toàn quốc nào nhưng những văn kiện các kỳ đại hội, nghị quyết chuyên đề về văn hóa (và cả *Cương lĩnh xây dựng đất nước* và *Cương lĩnh sửa đổi* đều dành những vị trí thích đáng cho văn hóa) đã ngày càng nhận thức sâu hơn, thực hiện nhiều phong trào, nhiều cuộc vận động phát triển văn hóa, xây dựng con người hơn. Trong suốt mấy chục năm qua từ một nền *văn hóa cứu quốc*, chuyển qua *văn hóa kháng chiến kiến quốc*, *văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, thành mục tiêu và động lực cho sự phát triển...* đã chúng tỏ tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa ngày càng lan tỏa ảnh hưởng trong đời sống. Đại hội 13 của Đảng đã nói về văn hóa với những nội dung cụ thể gắn với giai đoạn mới của lịch sử dân tộc như vấn đề hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới, đã coi yêu cầu khơi dậy sức mạnh dân tộc, khát vọng cống hiến để xây dựng một nước Việt Nam hùng cường, hạnh phúc như là những nhiệm vụ hàng đầu của văn hóa. Đó là những nhận thức mới và

yêu cầu mới để văn hóa tiếp tục *soi đường cho quốc dân đi*.

Những bài học về văn hóa của Hồ Chí Minh vẫn còn nguyên giá trị khoa học, còn nguyên ý nghĩa dẫn đường. Những việc làm, tư tưởng của Hồ Chí Minh về xã hội, con người, đất nước, nhân dân, đạo đức cán bộ, ý thức công dân...vẫn còn nóng hổi tính thời sự. Chỉ cần nhìn vào bài học dùng người của Hồ Chí Minh đã thấy vì sao người thành công còn chúng ta hiện nay đưa ra rất nhiều lý thuyết, rất nhiều tiêu chí, mở đủ các cuộc học tập, vận động... mà hiệu quả không như mong muốn? Phải chăng Hồ Chí Minh khi dùng người bao giờ cũng chú ý tới cốt cách con người, nhân cách văn hóa, tài năng và bản lĩnh của người đó rồi từng bước rèn luyện họ, đưa họ vào con đường mình mong muốn, qua công việc mà để họ nhận thức ra tư tưởng chính trị họ theo chứ không bắt đầu từ nguồn gốc chính trị, lý lịch chính trị. Người luôn nhìn văn hóa, con người trong sự vận động biến chứng của xã hội, lịch sử và bản thân mỗi cá nhân chứ không cứng nhắc, giáo điều. Nhiều năm qua, trong công tác cán bộ Đảng đã quá đề cao tiêu chí chính trị,



trong đó coi trọng nguồn gốc chính trị, lý lịch chính trị, bằng cấp chính trị hơn bản lĩnh chính trị và năng lực làm việc. Do đánh giá văn hóa và con người chủ yếu từ góc nhìn tư tưởng hệ, chính trị hóa văn hóa, chính trị hóa con người mà không xem xét đúng bản chất vấn đề (về bản chất văn hóa là sự dung hợp, đa nguyên; trong mỗi con người là tổng hòa của nhiều con người như con người chính trị, con người kinh tế, con người văn hóa, con người bản năng, con người tôn giáo, con người đạo đức v.v..) mà một khi đã tuyệt đối hóa một khía cạnh nào đó, dù khía cạnh đó là quan trọng, cơ bản cũng sẽ dẫn đến nhận thức chưa đầy đủ về đối tượng. Do điểm xuất phát chưa đúng nên hệ tiêu chí để đánh giá con người cũng không đầy đủ, không khoa học và mỗi cá nhân sẽ hướng về những tiêu chí chưa đúng, đủ ấy mà lựa chọn ứng xử. Mấy chục năm gần đây dù trong các văn bản chúng ta luôn nói đến những giá trị mang tính lý tưởng, tốt đẹp nhưng về thực chất, từ các cơ quan có trách nhiệm cho đến xã hội đều đề cao giá trị chính trị, giá trị kinh tế, giá trị quyền lực mà xem nhẹ giá trị tri thức, nhân cách của con người.

Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng để nảy sinh sự tha hóa, xuống cấp của đạo đức xã hội, là nguồn gốc của dối trá và tham nhũng. Những giáo dục đạo đức bằng vận động, thuyết phục, tuyên truyền ít hiệu quả. Không ít quan chức cao cấp viết sách nói về tinh thần phục vụ nhân dân, về đạo đức cách mạng nhưng trong đời sống thực thì hủ hóa, tham nhũng, phạm pháp. Tư tưởng đức trị và nhân trị không thể trở thành nền tảng của một xã hội dân chủ công bằng, văn minh. Phải đề cao pháp trị nhưng trước hết phải thay đổi quan điểm đánh giá về con người và môi trường, về văn hóa nói chung theo tinh thần khai phóng Hồ Chí Minh. Tư tưởng khai phóng về văn hóa Hồ Chí Minh có điểm xuất phát bắt đầu từ chỗ vì đất nước, nhân dân, dân tộc và cái đích cuối cùng hướng đến cũng là độc lập dân tộc, tự do, hạnh phúc cho mỗi người. Nhưng Hồ Chí Minh thành công vì ở Hồ Chí Minh, mục đích và phương thức hành động luôn nhất quán, nói và làm luôn song hành trên nền tảng yêu thương và tôn trọng con người, vì hạnh phúc con người ■

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN MỚI VỀ PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM VỮNG CHẮC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH QUỐC GIA, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

● **Trung tướng, PGS, TS NGUYỄN VĂN BẠO**

*Giám đốc Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng*

**B**ảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội là mục tiêu nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Vấn đề căn cốt này đã được Đảng Cộng sản Việt Nam tổng kết từ thực tiễn tiến hành sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, khái quát thành những vấn đề lý luận và không ngừng bổ sung, phát triển qua nhiều kỳ đại hội để tiếp tục định hướng cho quá trình thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong bối cảnh mới. Đó là kết quả của quá trình đổi mới tư duy và sự phát triển lý luận mới của Đảng về phương hướng bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội

trong công cuộc đổi mới đất nước, mà được thể hiện tập trung nhất trong đường lối, cương lĩnh của Đảng. Những vấn đề lý luận mới về phương hướng bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội được thể hiện tập trung ở các điểm chính sau:

*Một là, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang*

Đây là điều kiện tiên quyết bảo đảm sự vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới; là vấn đề lý luận mới thể hiện nhận thức, tư duy mới của Đảng trong sự nghiệp củng cố quốc

phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở nhận thức sâu sắc sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới và bảo đảm cho đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa; quán triệt, thực hiện nghiêm nguyên tắc lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với sự nghiệp củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, Đảng đã chỉ rõ phương hướng giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang. Đồng thời, sự nghiệp củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và xây dựng lực lượng vũ trang để bảo đảm vững chắc về quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội phải đặt dưới sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Phương hướng này được xây dựng và ngày càng bổ sung hoàn chỉnh qua quá trình lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của Đảng và Nhà nước. Đây là vấn đề lý luận mới được

nghiên cứu, tổng kết từ thực tiễn và thể hiện sự phát triển trong nhận thức, tư duy mới của Đảng.

Với nhận thức, tư duy lý luận mới, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (6/1991) của Đảng bước đầu chỉ rõ: “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội và công an nhân dân”<sup>1</sup>. Tiếp đó, Đại hội lần thứ VIII của Đảng (6/1996) bổ sung và khẳng định: “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội và công an, đối với sự nghiệp củng cố quốc phòng, an ninh. Tăng cường quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh”<sup>2</sup>. Bước vào thiên niên kỷ mới, tại Đại hội IX (4/2001), Đảng tiếp tục bổ sung và chỉ rõ: “Thường xuyên tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, đối với sự nghiệp quốc phòng và an ninh”<sup>3</sup>. Tiếp tục phát triển lý luận về vấn đề này trong bối cảnh mới, Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định “Tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân và

Công an nhân dân...”<sup>4</sup>. Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: “...phải tiếp tục giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc...”<sup>5</sup>. Đặc biệt, với sự phát triển trong nhận thức, tư duy lý luận mới, Đại hội lần thứ XIII của Đảng (01/2021) khẳng định: “Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp quốc phòng, an ninh”<sup>6</sup>. Thực hiện tốt phương hướng này sẽ bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội của đất nước trong tình hình mới.

*Hai là, chủ động bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa*

Chủ động bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa là vấn đề lý luận mới đã xác định rõ phương hướng, phương châm chỉ đạo của Đảng phù hợp với bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, đáp ứng yêu cầu bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia,

trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới. Phương hướng này thể hiện yếu tố thời gian và không gian bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong quá trình bảo vệ Tổ quốc và hàm chứa tổng thể các giải pháp bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; trong đó, giải pháp về quốc phòng, an ninh là trọng yếu và đối ngoại giữ vai trò ngày càng quan trọng. Thực hiện phương hướng này sẽ bảo đảm vững chắc về quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội một cách chủ động.

Xác định phương hướng, phương châm chủ động bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa là thể hiện sự phát triển nhận thức, tư duy lý luận mới của Đảng, phù hợp đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của từng giai đoạn cách mạng, bảo đảm vững chắc về quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Đây là sự lựa chọn sáng suốt nhất trong bối cảnh hiện nay.

Trước khi tiến hành đổi mới, tư duy của chúng ta chủ yếu về chuẩn bị và đánh thắng trong các cuộc chiến tranh với phương châm tăng cường sức mạnh quân sự là cơ bản. Trong quá

trình đổi mới, Đảng đã phát triển nhận thức và tư duy mới với phương hướng, phương châm toàn diện hơn, hoàn chỉnh hơn, đó là bảo vệ Tổ quốc được thực hiện trên tất cả các mặt của đời sống xã hội, cả nhân tố bên trong và bên ngoài, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Kế thừa, phát huy bài học, kế sách “giữ nước từ khi nước chưa nguy” của tổ tiên trong lịch sử dựng nước và giữ nước; quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh: “Bất kỳ hòa bình hoặc chiến tranh, ta cũng phải nắm vững chủ động, phải thấy trước, chuẩn bị trước”<sup>7</sup>, trên cơ sở nhận thức và tư duy lý luận mới, tại Đại hội Đảng lần thứ XII (01/2016) chỉ rõ: “Chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và triệt tiêu các nhân tố bất lợi, nhất là các nhân tố bên trong có thể gây ra đột biến”<sup>8</sup>. Đồng thời, Đại hội này, lần đầu tiên, Đảng nêu phương hướng về bảo vệ Tổ quốc: “Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa”<sup>9</sup>. Đây là phương hướng, phương châm để bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội chủ động, hiệu quả

trong tình hình mới. Tiếp tục phát triển lý luận về bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, Đại hội lần thứ XIII (01/2021) của Đảng chỉ rõ: “Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa. Nỗ lực phấn đấu để ngăn ngừa xung đột, chiến tranh và giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình phù hợp với luật pháp quốc tế. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển”<sup>10</sup>. Lý luận mới về phương hướng, phương châm bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa đòi hỏi cả trong tư tưởng, trong hành động của Đảng, Nhà nước và Nhân dân phải được diễn ra từ trước, nhằm sớm phát hiện, ngăn chặn, đẩy lùi, triệt tiêu những âm mưu, hành động chống phá chế độ, xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ, lợi ích quốc gia - dân tộc, không để Tổ quốc bị động, bất ngờ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phương hướng, phương châm này thể hiện tư duy, tầm nhìn chiến lược, tính chủ động, sáng tạo của

Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện phương hướng, phương châm bảo đảm vững chắc về quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, giữ nước từ khi nước chưa nguy, đặt ra cho chúng ta phải thực hiện đồng bộ nhiều vấn đề rất quan trọng như: chủ động nắm, nghiên cứu, phân tích, dự báo chính xác tình hình thế giới, khu vực, trong nước; chủ động, tích cực xây dựng tiềm lực, lực lượng, thế trận quốc phòng vững mạnh; phát huy sức mạnh tổng hợp, đồng thời, thực hiện phương thức bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa thích hợp; đẩy mạnh công tác đối ngoại, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc...

*Ba là, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển của Tổ quốc*

Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền,

thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển của Tổ quốc là vấn đề tư duy mới, lý luận mới về phương hướng để bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh mới.

Trên cơ sở phát triển lý luận mới và căn cứ vào thực tiễn, lần đầu tiên, Đại hội XII của Đảng đã nêu ra phương hướng, phương châm, mục tiêu này và xác định đây là một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc”<sup>11</sup>. Từ tổng kết thực tiễn, Đại hội XIII của Đảng bổ sung và khẳng định:

“Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển”<sup>12</sup>. Đây là quan điểm cơ bản, thể hiện sự phát triển tư duy, nhận thức lý luận mới về phương

**Trên cơ sở phát triển lý luận mới và căn cứ vào thực tiễn, lần đầu tiên, Đại hội XII của Đảng đã nêu ra phương hướng, phương châm, mục tiêu này và xác định đây là một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc”.**

hướng bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trước bối cảnh mới. Phương hướng này làm rõ hơn, sâu sắc hơn về chủ trương, biện pháp, phương châm chỉ đạo cũng như yêu cầu đối với nhiệm vụ chiến lược quan trọng này trước sự tác động của tình hình mới, nhất là những diễn biến phức tạp khó lường ở Biển Đông và sự chống phá quyết liệt bằng chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch đối với cách mạng nước ta.

Xác định phương hướng này nhằm xây dựng ý chí quyết tâm kiên quyết gắn với sự kiên trì, bền bỉ đấu tranh của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong mọi tình huống. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển của Tổ quốc phải trên cơ sở phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của đất nước. Khi xảy ra chiến tranh thì “cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc”, thực hiện chiến tranh toàn dân, toàn diện, lấy lực lượng vũ trang nhân

dân làm nòng cốt; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

*Bốn là, xây dựng “thể trận lòng dân” làm nền tảng vững chắc xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân*

Tăng cường xây dựng “thể trận lòng dân” nhằm phát huy vai trò to lớn của nhân dân là một trong những vấn đề lý luận mới về phương hướng bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Phương hướng này, không chỉ thể hiện tính cách mạng, khoa học, mà còn bắt nguồn từ truyền thống, đạo lý nhân văn trong chiều sâu lịch sử dân tộc.

Trong bối cảnh mới, với nhận thức và tư duy mới, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng chỉ rõ: “Xây dựng thể trận lòng dân, làm nền tảng vững chắc xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân”<sup>13</sup>. Phát triển vấn đề lý luận này, tại Đại hội lần thứ XIII, Đảng chỉ rõ: “Xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thể trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân”<sup>14</sup>. Đây là một trong



*Bộ đội Biên phòng Quảng Ngãi trao cờ và ảnh Bác Hồ cho ngư dân nhằm động viên, khích lệ ngư dân tích cực tham gia bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia \_ Ảnh: TL*

những quan điểm cơ bản, xuyên suốt thể hiện sự phát triển nhận thức, tư duy lý luận của Đảng về xây dựng “thế trận lòng dân” trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu, rộng. Quan điểm đó cũng thể hiện sự sắc sảo, nhạy bén của Đảng trong đánh giá, dự báo tình hình, xác định mục tiêu, nội dung, phương châm cũng như nhấn mạnh sự tác động nhiều chiều (cả tích cực và tiêu cực) của

hoàn cảnh mới đối với xây dựng “thế trận lòng dân” trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong đó, phương hướng, mục tiêu xây dựng “thế trận lòng dân” phải nhằm tạo ra nền tảng chính trị - tinh thần vững chắc để củng cố, tăng cường sức mạnh nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân, bảo vệ Tổ quốc. Nội dung xây dựng gồm: tăng cường nhận thức, ý chí, niềm tin, tinh thần yêu nước, sự đồng thuận của nhân dân; sự



lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân trong quy tụ, tập hợp nhân dân; khai thác, phát huy “sức dân” phục vụ sự nghiệp cách mạng. Chính những điều này bảo đảm sự vững chắc về quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội của đất nước trong bối cảnh mới.

*Năm là, kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh*

Kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh là một vấn đề thuộc lý luận mới về bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Trên cơ sở chỉ đạo thực hiện mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược nhận thức, tư duy lý luận của Đảng về quân sự, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc có sự phát triển toàn diện, ngày càng đầy đủ, sâu sắc hơn. Trong đó Đảng nhấn mạnh sự kết hợp các nhiệm vụ: kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Sự kết hợp này với nội hàm rộng hơn, và đây chính là điểm mới, điểm phát triển về nhận thức, tư duy lý luận của Đảng về bảo

đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Quan điểm đó của Đảng hoàn toàn đúng đắn nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước, các nguồn lực trên các lĩnh vực (nội lực) để đáp ứng yêu cầu bảo đảm vững chắc về quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Đồng thời, nó còn xuất phát từ tình hình thế giới, khu vực có những diễn biến phức tạp, biến động khó lường, tác động trực tiếp đến việc bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta với cả những thuận lợi, khó khăn và thách thức.

Trong mối quan hệ giữa các lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, lý luận mới chỉ ra rằng phát triển kinh tế là trung tâm; văn hóa là nền tảng tinh thần, sức mạnh nội sinh quan trọng; quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên; đối ngoại ngày càng có vị trí quan trọng. Mỗi lĩnh vực đó có vai trò, tầm quan

trọng riêng, hỗ trợ, thúc đẩy nhau trong quá trình phát triển. Vì thế, không được coi nhẹ bất cứ nhiệm vụ nào, và điều quan trọng trong quá trình chỉ đạo thực hiện phải đồng thời kết hợp chặt chẽ với nhau ở mọi cấp độ, cả vĩ mô và vi mô trong mỗi khu vực, địa bàn cũng như trên phạm vi cả nước.

*Sáu là, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”*

Đây là phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân để bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Phương hướng này phản ánh lý luận mới và thể hiện nhận thức mới, tầm nhìn, tư duy chiến lược của Đảng, Nhà nước ta bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đáp ứng với tình hình mới.

Để bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, Đảng chủ trương phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị kết hợp với sức mạnh thời đại, tranh thủ tối

đa đồng tình ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Nhưng đồng thời chỉ rõ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Để Quân đội và Công an đảm đương vai trò đó, Đảng khẳng định phải “Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại. Đến năm 2025, cơ bản xây dựng Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc, phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ”<sup>15</sup>. Điều này thể hiện lý luận mới khi chỉ rõ mục tiêu cụ thể, thời gian cụ thể và đòi hỏi chỉ đạo thực tiễn quyết liệt để xây dựng Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh, tiến lên hiện đại. Theo đó, cần đẩy mạnh xây dựng, điều chỉnh tổ chức của Quân đội, Công an theo hướng bảo đảm gọn về tổ chức, có cơ

cấu đồng bộ, hợp lý giữa các thành phần, lực lượng; giảm đầu mối trung gian và đơn vị bảo đảm, phục vụ; nâng cao chất lượng về mọi mặt, chú trọng xây dựng Quân đội, Công an vững mạnh về chính trị; hiện đại hoá vũ khí, trang bị; xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu; bảo đảm Quân đội, Công an có đủ khả năng làm nòng cốt cùng toàn dân hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong mọi tình huống.

Từ phân tích một số vấn đề lý luận mới về phương hướng bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, thể hiện nhận thức, tư duy mới của Đảng trong các quan điểm, đường lối quân sự, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội nhằm bảo vệ Tổ quốc như trên, cho thấy đây thực sự là những định hướng đúng đắn - nhân tố quan trọng quyết định bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trước bối cảnh mới ■

<sup>1,2</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Phần I, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.420, 635-636.

<sup>3</sup> ĐCSVN: *Sđd*, Phần II, tr.33.

<sup>4</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.83.

<sup>5,8,9,11,13</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.150, 149, 149, 78, 149, 157-158.

<sup>6,10,12,14,15</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.157-161, 156-157, 149, 157, 157.

<sup>7</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.8, Nxb Chính trị quốc gia, Sự thật, 2011, tr.552.

# TRÍ THỨC VÀ VẤN ĐỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

● GS, TS HỒ SĨ QUÝ

*Ủy viên Hội đồng Lý luận trung ương,*

*Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam*



*Trong suốt quá trình cách mạng, Đảng ta luôn nhất quán chủ trương tôn trọng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức \_ Ảnh: TL*

## 1. Về nội hàm cơ bản của khái niệm trí thức

Rất nhiều tài liệu khẳng định, khái niệm “Trí thức” (Smartia - tiếng Latin; Интеллектуалы, Intellectual)

xuất hiện tại Pháp khi các học giả nổi tiếng, mà đứng đầu là nhà văn Émile Zola vào năm 1898 cùng ký tên vào bản kháng nghị có tên “J'accuse...! Lettre au President de la Republique”

về việc Tòa án xử oan đại úy Alfred Dreyfuss về tội phản quốc. Suốt từ năm 1898 đến năm 1906, xã hội Pháp sôi động và chia rẽ về sự kiện này. Năm 1906, sau khi Alfred Dreyfuss được minh oan, thủ tướng Pháp Clemenceau đã gọi bản kháng nghị này là “Tuyên ngôn của giới Trí thức” (Manifeste Des Intellectuels). Vậy là, khái niệm trí thức (Intellectuel) trước đó chưa hề có trong từ điển như Larousse 1866-1878 hay La Grande Encyclopédie 1885-1902, đã xuất hiện trong một sự kiện chống bất công, và được xã hội thừa nhận.

Cũng từ đây, xu hướng phản ứng chống lại bất công, lạc hậu và phi lý... đã trở thành truyền thống của giới trí thức toàn thế giới.

Thực ra, từ khá lâu trước đó, thuật ngữ *trí thức*, *giới trí thức* đã được biết đến trong các bối cảnh chính trị khác nhau ở Ý, Đức, Nga, Ba lan... Ở cả mấy nước này đều có những luận thuyết khẳng định khái niệm *trí thức* xuất hiện lần đầu tiên trong tiếng Đức, tiếng Nga hoặc trong tiếng Ba lan... chú không phải ở những ngôn ngữ khác. Xuất xứ của thuật ngữ Intellectuel này đến nay vẫn còn còn gây tranh cãi.

Mặc dù lúc đầu, được hiểu thường không giống nhau trong các tình huống chính trị - xã hội cụ thể ở các xã hội. Nhưng từ cuối thế kỷ XIX, sau những tranh luận tương đối gay gắt của giới trí tuệ châu Âu, khái niệm này (Trí thức và Giới trí thức) trong hầu hết các quan niệm dần được hiểu là dùng để chỉ những người có những phẩm chất đặc trưng như sau:

Lao động trí óc, sản phẩm của lao động là trí tuệ (hay trước hết và chủ yếu là trí tuệ).

Có khả năng cung cấp cho xã hội một cái nhìn sáng suốt, hợp thời và toàn diện về thế giới, về xã hội và tiến bộ xã hội.

Có niềm tin sâu sắc vào các giá trị của con người, đặc biệt là giá trị tự do và dũng cảm theo đuổi tư tưởng mà họ coi là chân lý.

Mẫn cảm với lẽ phải, công bằng và quyền lực xã hội.

Thường không dễ thân phục quyền lực.

Biết tỏ thái độ và sẵn sàng tỏ thái độ với bất cứ điều gì được coi là lạc hậu và phi lý.

Cốt lõi của vấn đề là ở chỗ, với tầm nhìn sâu rộng, với đặc trưng nghề

nghiệp lao động trí óc và phẩm cách tự trọng cá nhân... trí thức luôn là những người mẫn cảm với lẽ phải xã hội, với bất công và tiến bộ xã hội, luôn quan tâm đến cuộc sống xã hội xung quanh mình, có trách nhiệm rất cao và sâu sắc về các vấn đề xã hội. Trí thức khắp thế giới đều là những người như vậy - tự cho mình là có trách nhiệm làm cho xã hội tốt lên, nên thường bị coi là những người “nhúng mũi vào chuyện của người khác” như Sactre đã nhận định<sup>1</sup>.

Như vậy, dù được hiểu hoặc được nhấn mạnh ở khía cạnh nào, thì nội dung hàng đầu của khái niệm trí thức - điều có trong tất cả các quan niệm về trí thức, vẫn là *trách nhiệm xã hội của trí thức đối với tiến bộ xã hội*. Đáng lưu ý là, tư tưởng này đã có từ lâu trong quan niệm truyền thống ở Việt Nam về trí thức - “Quốc gia phế hưng, thất phu hữu trách” (Quốc gia thịnh suy, trí thức phải có trách nhiệm)<sup>2</sup>.

Trách nhiệm xã hội - một trong những nội hàm cơ bản của khái niệm *trí thức*. Dĩ nhiên, trách nhiệm xã hội được hiểu từ cả hai phía, từ phía xã hội và từ phía trí thức, giới trí thức.

## 2. Về một vài bài học lịch sử

2.1. Có lẽ trong lịch sử, Việt Nam sử dụng trí thức giỏi nhất là vào thời Minh mệnh (1820-1841). Điều này giải thích, tại sao đây cũng là thời kỳ Việt Nam thịnh trị nhất trong lịch sử quân chủ phong kiến và cả trong so sánh với các nước lân bang. Riêng việc thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa thể hiện trên hàng trăm văn khố, châu bản còn lưu giữ đến nay, thì việc quản lý Hoàng Sa vào thời Minh Mạng đã được thực hiện hàng năm với các hoạt động đo vẽ bản đồ, cắm mốc hải giới, trồng cây, xây miếu thờ trên đảo... “Đại Nam thống nhất toàn đồ” vẽ năm 1834-1838, là bản đồ đầu tiên của Việt Nam có đủ các vùng lãnh thổ và hải đảo như ngày nay. Thời kỳ này, lãnh thổ Việt Nam rộng gấp 1,7 lần hiện nay<sup>3</sup>.

Biết cách trọng dụng và cả trừng phạt trí thức, vua Minh Mạng đã thành công với rất nhiều cải cách từ tổ chức lại hệ thống chính trị trung ương và hành chính địa phương, xác lập chủ quyền lãnh thổ thống nhất Việt Nam, cải cách nội trị và ngoại giao... Những tên tuổi trí thức thời Minh Mạng ngày nay vẫn được sử sách nhắc tới và ghi

công là Phan Huy Chú, Trương Đăng Quế, Hà Tông Quyền, Thân Văn Quyền, Phan Bá Đạt, Phan Huy Thực, Nguyễn Khoa Minh, Vũ Xuân Cẩn, Nguyễn Công Trứ, Phan Thanh Giản, Lê Đăng Doanh, Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Quýnh... Lê Đại Cương, Doãn Uẩn, Lý Văn Phức, Hà Quyền... Họ để lại dấu ấn cực kỳ quan trọng trong tiến trình lịch sử dân tộc<sup>4</sup>.

2.2. Nền khoa học cách mạng Việt Nam được ghi trong sử sách là có lịch sử từ khi thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước, tổ chức tiền thân của tất cả các cơ quan khoa học Việt Nam ngày nay, theo Sắc lệnh số 016-SL ngày 4/3/1959 của Chủ tịch Nước. Tuy nhiên, nếu nói đến thực lực nghiên cứu của giới khoa học Việt Nam, thì không thể không kể đến giai đoạn trước đó, khi khoa học phương Tây có mặt tại Việt Nam.

Đầu thế kỷ XX, khi người Pháp ở Việt Nam chủ trương khám phá sâu hơn về phương Đông, thì đặc thù của văn hóa và con người Việt Nam đã được các học giả Pháp và Việt Nam chú ý nghiên cứu ở trình độ rất cao. Các KHXH&NV Pháp lúc đó, đặc biệt

dân tộc học, khảo cổ học, tôn giáo học, ngôn ngữ học... được coi là thuộc loại hàng đầu châu Âu.

Viện Viễn Đông bác cổ (École française d'Extrême-Orient, EFEO) được thành lập tại Sài Gòn năm 1900, chuyển ra Hà Nội năm 1902 và là tiền thân của tất cả 18 trung tâm EFEO tại 13 quốc gia hiện nay. EFEO đã nghiên cứu rất sâu về văn hóa và con người Việt Nam và đã để lại những kết quả nghiên cứu khoa học và văn hóa có ý nghĩa nền tảng vô cùng giá trị đối với các thế hệ sau, mà đến nay ở một số lĩnh vực, giới nghiên cứu KHXH&NV cũng chưa tiến xa hơn được bao nhiêu. Chẳng hạn, về các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Đông Sơn, Sa Huỳnh, Óc Eo, Champa...; những nghiên cứu về Tây Nguyên hay những khám phá về di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn, bãi đá cổ Sa Pa...

Tạp chí nghiên cứu B'EFEO (Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient) khoảng 100 năm nay đã trở thành nguồn dữ liệu không thể thiếu trong danh mục tham khảo của các nghiên cứu về Việt Nam và khu vực châu Á. Đại học Y Hà Nội được

thành lập năm 1902. Viện Đại học Đông Dương (Université Indochinoise) được thành lập năm 1905 (bao gồm một loạt trường chuyên ngành, được thành lập từ năm 1905 đến năm 1941), sau này là Đại học Quốc gia Việt Nam. Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương thành lập năm 1924, là trung tâm mỹ thuật đầu tiên ở khu vực vỹ và sáng tạo theo các chuẩn mực phương Tây. Viện Hải dương học Đông dương (Institut Océanographique de l'Indochine) thành lập năm 1922 tại Nha Trang. Đây là một trong những trung tâm nghiên cứu hải dương học ra đời sớm nhất và có hiện vật biển lớn nhất Đông Nam Á. Viện Hải dương học Nha Trang cũng là nơi có những nghiên cứu khảo cổ, địa chất, hải dương... sớm nhất ở Hoàng sa và Trường Sa và có những đóng góp to lớn trong việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo này. Những thiết chế khoa học này, đã sớm đem đến cho giới trí thức Việt Nam  *tinh thần khoa học, phương pháp luận nghiên cứu, tình yêu chân lý, phong cách sáng tạo, và thái độ của giới trí thức đối với xã hội và đối với*

*nhà cầm quyền...* - những phẩm chất rất cơ bản và toàn cầu của trí thức<sup>5</sup>.

Cùng với những viện nghiên cứu, trường đại học, bảo tàng, công trình, tác phẩm... rất giá trị về khoa học và văn hóa, nền khoa học Việt Nam thuộc Pháp hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX còn để lại những tên tuổi lớn, mà dù vì lý do gì thì lịch sử KHXH&NV Việt Nam (chứ không phải lịch sử KHXH&NV Pháp hay thế giới) không thể không ghi nhận.

Bên cạnh các học giả Pháp và châu Âu đầu thế kỷ XX, là thế hệ vàng của giới trí thức Việt Nam, những người đã trưởng thành trong khoa học nhờ hợp tác chặt chẽ với EFEO, nắm chắc các lý thuyết và vận dụng được các phương pháp Âu Tây trong nghiên cứu và hoạt động học thuật, khám phá đối tượng nghiên cứu là văn hóa và con người Việt Nam. Lần đầu tiên trong lịch sử, văn hóa và con người Việt Nam được nghiên cứu theo các phương pháp, chuẩn mực phương Tây. Đó là những thành viên của EFEO, như Nguyễn Văn Huyền (1908-1975), Nguyễn Văn Khoan (1890-1975), Trần Hàm Tấn (1887-1957), Nguyễn Văn Tố (1889-1947),



Trần Văn Giáp (1896-1973), Công Văn Trung (1907-2003), Nguyễn Thiệu Lâu (1916-1967). Và nhiều học giả khác không phải là thành viên EFEO như Đào Duy Anh (1904-1988), Hoàng Xuân Hãn (1908-1996), Cao Xuân Huy (1900-1983), Đặng Thai Mai (1902-1984), Hoài Thanh (1909-1982), Nam Sơn (1890-1973), Nguyễn Đỗ Cung (1912-1977), Lê Dư (1885-1957)<sup>6</sup>...

Nhiều người trong số các học giả nói trên, về sau đã được Nhà nước Việt Nam tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh: Nguyễn Văn Huyền (2000), Đặng Thai Mai (1996), Đào Duy Anh (2000), Nguyễn Đỗ Cung (1996), Hoàng Xuân Hãn (2000), Trần Văn Giáp (2000), Cao Xuân Huy (1996), Hoài Thanh (2000)...

2.3. Trong nền khoa học cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí

Minh được coi là lãnh tụ điển hình của việc thu hút trí thức, sử dụng nhân tài. Ngay từ khi còn hoạt động bí mật ở Pháp, Nga, Trung Quốc, Thái Lan... đến khi Cách mạng tháng Tám thành công, hay khi cả nước tiến hành kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ... hàng loạt nhân sỹ, trí thức tài ba đã được cảm hóa và thuyết phục để họ đem tài năng phục vụ Tổ quốc.

Sau Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trọng dụng những nhân sỹ, trí thức của chế độ trước như Bùi Bằng Đoàn, Phan Kế Toại, Phạm Khắc Hòe...; những quan chức thuộc Nội các chính phủ Trần Trọng Kim như Phan Anh, Vũ Văn Hiến,

Hoàng Xuân Hãn...; những “trí thức Tây học” như Nguyễn Văn Huyền, Nghiêm Xuân Yêm, Hoàng Minh Giám, Trịnh Văn Bính...; những trí thức ở Pháp về như Phạm Quang Lễ,

**Trong nền khoa học cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh được coi là lãnh tụ điển hình của việc thu hút trí thức, sử dụng nhân tài. Ngay từ khi còn hoạt động bí mật ở Pháp, Nga, Trung Quốc, Thái Lan... đến khi Cách mạng tháng Tám thành công, hay khi cả nước tiến hành kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ... hàng loạt nhân sỹ, trí thức tài ba đã được cảm hóa và thuyết phục để họ đem tài năng phục vụ Tổ quốc.**

Trần Hữu Tước, Võ Quý Huân, Võ Đình Quỳnh; ở Nhật về như Lương Định Của, Hồ Đắc Di... hay ở Nga về như Nguyễn Khánh Toàn... Và, những tên tuổi lớn khác chẳng hạn, trong ngành y tế: Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước, Đặng Văn Ngữ...; trong ngành giáo dục: Nguyễn Như Kon Tum, Nguyễn Lâm, Nguyễn Thúc Hào, Ngô Thúc Lan... trong hoạt động khoa học: Trần Đại Nghĩa, Võ Quý Huân...; trong hoạt động luật pháp: Hồ Đắc Diễm, Vũ Trọng Khánh... hay trong hoạt động xã hội: giám mục Lê Hữu Từ, nhà tư sản Ngô Tử Hạ, linh mục Phạm Bá Trục...

Trong những năm kháng chiến gian khổ, việc cử thanh niên ra nước ngoài học tập để sau này trở về phục vụ đất nước cũng là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử đất nước.

### **3. Về trách nhiệm xã hội của trí thức và của Đảng và Nhà nước đối với trí thức**

Dĩ nhiên, nói đến trách nhiệm xã hội trong vấn đề trí thức, là nói đến trách nhiệm từ cả hai phía. Cần phải lưu ý rằng, trách nhiệm xã hội của trí thức và của Đảng và Nhà nước đối với trí thức đã được Đại hội XIII của

Đảng chỉ rất rõ. Theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, để có được đội ngũ trí thức mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới, công tác trí thức của Đảng và Nhà nước cần phải chú trọng giải quyết những vấn đề lớn và cấp bách sau:

*Có cơ chế phát huy dân chủ, tự do sáng tạo và đề cao đạo đức, trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học.*

Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, môi trường làm việc, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của trí thức.

*Trọng dụng, đãi ngộ thoả đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài, nhất là các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học có khả năng chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng.*

*Thực sự tôn trọng, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, phân biện của chuyên gia, đội ngũ trí thức.*

Nhưng không chỉ đến Đại hội XIII mà ngay từ năm 2008, Nghị Quyết TW 7 khóa X đã chỉ rõ, từ phía quản lý vĩ mô, công tác trí thức của Đảng và Nhà nước vẫn còn nhiều hạn chế,

khuyết điểm; đồng thời bản thân đội ngũ trí thức cũng có những hạn chế, yếu kém không nhỏ.

#### *Về những đóng góp của giới trí thức*

Khi đánh giá sự đóng góp của trí thức trong phát triển kinh tế - xã hội, dư luận xã hội từ nhiều năm nay thường căn cứ vào những hạn chế của các ngành mà đội ngũ trí thức là lực lượng lao động chủ yếu với những hiện tượng bất bình thường mà một số trí thức đã từng bị kỷ luật hoặc bị phê phán, để đưa ra những nhận xét không mấy tích cực về trí thức nói chung. Điều này cũng không quá sai và có ý nghĩa nhất định. Nhưng trên thực tế, sự thiếu hài lòng của xã hội đã tạo ra một cái nhìn thiên lệch về vai trò trí thức đối với đất nước và xã hội. Do vậy, cần phải có một đánh giá công bằng hơn, thực tế hơn về trí thức, trong khi thể chế, cơ chế và điều kiện cho sự sáng tạo, đóng góp của trí thức còn nhiều bất cập như hiện nay. Chúng tôi xin đưa ra một số gợi ý.

Số lượng và chất lượng trí thức tăng liên tục trong vài thập niên gần đây (sự phát triển đất nước bao giờ cũng tỷ lệ với số lượng và chất lượng trí thức).

Đội ngũ trí thức, đặc biệt những trí thức có trình độ cao như giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ, các chuyên gia... làm việc trong bộ máy quản lý nhà nước; giảng dạy trong hệ thống giáo dục, đặc biệt trong các trường đại học, các trường đảng; cán bộ nghiên cứu trong các viện hàn lâm, các học viện, các văn nghệ sỹ trong các hội chính trị - nghề nghiệp... với những kết quả trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, những công trình sáng tạo trong nghiên cứu và hoạt động chuyên môn của họ..., trên thực tế đã những đóng góp thiết thực cho *sự vận hành của toàn bộ thể chế*, của các bộ ngành, và của đời sống kinh tế - xã hội...

Khó nói đầy đủ và thật thuyết phục về những đóng góp này. Xã hội sẽ khác, có thể là chậm đổi mới hơn, kém phát triển hơn, nếu đội ngũ này kém trách nhiệm xã hội, kém nhiệt thành với khát vọng đất nước.

Hầu hết các ngành kinh tế của đất nước hiện nay đều là những ngành có hàm lượng tri thức và công nghệ cao. Tại các ngành này, trí thức là lực lượng lao động chủ yếu hoặc quyết định, lao động giản đơn chiếm tỷ trọng không

hiều trong sản phẩm, thậm chí trong tổng số lao động. Nghĩa là nếu thiếu đội ngũ trí thức đủ trình độ và có chất lượng, thì các ngành này và toàn bộ nền kinh tế của đất nước khó có thể hoạt động bình thường.

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2022, Việt Nam là một trong 3 nền kinh tế dù chỉ ở mức thu nhập trung bình nhưng có tốc độ *tăng hiệu suất đổi mới* (Innovation Performance) nhanh nhất toàn cầu (Innovation Performance chỉ có thể tăng khi đội ngũ trí thức đủ mạnh và có vị trí trong nền kinh tế).

Tất nhiên, sự đóng góp của trí thức cũng còn khá xa với kỳ vọng của xã hội. Sự thực là số người hài lòng với trí thức cũng không thật nhiều. Nhưng đòi hỏi nhiều hơn ở giới trí thức, theo chúng tôi là việc cần phải tính đến thể chế và cơ chế vận hành của toàn bộ đời sống xã hội.

Từ góc độ chuyên môn, đại đa số trí thức thuộc đội ngũ này đều có những công trình nghiên cứu, sản phẩm trí tuệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội với mong muốn đất nước phát triển nhanh hơn, tốt hơn và theo hướng dân chủ tiến bộ hơn....

Đồng thời họ cũng là những người sẵn sàng có những ý kiến tư vấn, phản biện đối với các chính sách, quyết sách vĩ mô hay đối với các hiện tượng kinh tế - xã hội có vấn đề. Điều này đôi khi khiến họ thể hiện mình trước xã hội như là những người mà giới quản lý thì cũng không thật muốn gần gũi vì họ “hay có ý kiến”, còn người dân bình thường thì cũng không nghĩ rằng những người này sẽ đứng về phía dân nếu tình huống có vấn đề.

Ở phương Tây, hầu hết các nước đều có một đội ngũ trí thức được gọi không chính thức là “Establishment Intellectual” (trí thức công, trí thức của thể chế), nghĩa là những trí thức có lợi ích gắn với nhà nước và các tổ chức công quyền, làm việc trong các tổ chức công quyền, hoặc cũng có thể không làm việc trong các tổ chức công quyền nhưng luôn có thiên hướng ủng hộ chế độ nhiều hơn. Xuất phát từ hoạt động chuyên môn, tiếng nói của đội ngũ này có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách vĩ mô, các quyết sách của chính phủ và đến cả công luận.

Ở Việt Nam, đội ngũ trí thức làm việc trong bộ máy quản lý nhà nước các cấp, cán bộ giảng dạy trong hệ

thống giáo dục, đặc biệt trong các trường đại học, các trường đảng, cán bộ nghiên cứu trong các học viện, các viện hàn lâm, các văn nghệ sỹ trong các hội chính trị - nghề nghiệp... là những người có vai trò đối với chế độ cũng tương tự như trí thức công, hay trí thức của thể chế phương Tây. Có thể đội ngũ này ở Việt Nam còn chiếm tỷ lệ lớn hơn so với các nước tư bản phương Tây.

Nhiều ý kiến cho rằng, từ năm 1959 trở lại đây, cái nhìn xét nét có phần cảnh giác đối với trí thức đã làm nảy sinh tình trạng “việc đánh giá, sử dụng trí thức không đúng năng lực và trình độ, ngay cả với những trí thức đầu ngành, dẫn đến tâm tư nặng nề trong đội ngũ trí thức”, như Nghị Quyết TW 7 khóa X năm 2008 đã nhận định. “Hiện tượng ngại tiếp xúc, đối thoại, không thực sự lắng nghe, thậm chí quy chụp, nhất là khi trí thức phản biện” thực sự là khá phổ biến. Tình trạng này lâu dần đã biến trí thức thành những người ít tỏ thái độ, thiếu trách nhiệm với những biến động của đời sống kinh tế - xã hội.

*Về những hạn chế, yếu kém của đội ngũ trí thức*

Những hạn chế, yếu kém không chỉ xảy ra từ một phía (trong việc Đảng và Nhà nước đối xử với trí thức), mà chính đội ngũ trí thức cũng mắc không ít khuyết điểm, sai lầm, thậm chí trong một số trường hợp còn sa vào quỹ đạo của những tệ nạn xã hội.

Hiện nay, không ít trí thức tự cho mình là vô can trước những khuyết tật, sai lầm trong hoạt động khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hoá - nghệ thuật, trong hoạt động y tế..., hoặc trong một số đề án phát triển kinh tế xã hội... (tức là trong những hoạt động mà giới trí thức thực ra là có trách nhiệm chính và lớn, có vai trò quyết định và có tiếng nói dẫn dắt định hướng dư luận xã hội). Trong khi đó, báo chí và ngay cả trong các diễn đàn của Quốc hội, dư luận đã tỏ ra khá bức xúc với những vấn đề này. Công bằng mà nói thì dư luận xã hội cũng ít nhiều nhìn trí thức bằng con mắt định kiến, khi thấy giáo dục, y tế có quá nhiều vấn đề, nhiều người có bằng cấp, có địa vị mà dường như chẳng có đóng góp gì cho đất nước, trong khi đó những “nhà sáng chế hai lúa” lại tỏ ra có những phát kiến “ích nước lợi dân” hơn, thu hút sự quan tâm của xã hội.

Trong hoạt động giáo dục, không thể nói là không phổ biến (cả ở giáo dục phổ thông, đại học, sau đại học và dạy nghề) tình trạng chất lượng giáo dục kém, kể cả trong đào tạo ở trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các vấn nạn “mua bằng bán điểm”, ưa giả dối, thậm chí giả dối trong công bố khoa học công bố quốc tế, “thầy không ra thầy, trò không ra trò”... đã được xã hội lên tiếng từ lâu nhưng ít thấy chuyển biến.

Trong hoạt động y tế, chỉ trong hai năm gần đây, các vụ án lớn đã phanh phui quá nhiều hiện tượng không bình thường mà “lương y” không “như từ mẫu”, bác sỹ không cứu người, thầy thuốc còn tệ hơn gian thương...

Không chỉ trong y tế, giáo dục mà ở nhiều hoạt động khác, thái độ thiếu nhiệt huyết với sáng tạo; những hành vi vụ lợi đôi khi lấn át chuyên môn, háo danh một cách không bình thường... không khó bắt gặp trong rất nhiều hoạt động trí tuệ. Không ít trí thức có vị thế xã hội vẫn sẵn sàng công bố những tác phẩm thiếu chất lượng chuyên môn, thậm chí phùng thời (có chỉ số quốc tế, chẳng đúng, chẳng sai, vừa lòng cấp trên, đón ý

lãnh đạo...). Những trí thức áp ủ những sáng tạo có giá trị, những tác phẩm để đời, những kết quả chuyên môn có ý nghĩa lớn hoặc dài lâu đối với sự phát triển xã hội, trên thực tế, đếm đầu ngón tay. Rất ít người có ý chí hay đặt mục tiêu cho mình phấn đấu trở thành một chuyên gia tầm cỡ quốc tế. Cũng không phải trí thức nào cũng sống và hoạt động theo tinh thần “Quốc gia phế hưng, thất phu hữu trách” - sẵn sàng có tiếng nói để xã hội tốt lên.

Trong những hạn chế, khiếm khuyết, tiêu cực vừa nêu, trí thức thực ra là tội đồ, nhưng số đông lại đang nghĩ mình là vô can. Những người có trách nhiệm hay tỏ thái độ đối với những hạn chế tiêu cực ấy, rất ít. Điều đáng lưu ý (về mặt trách nhiệm xã hội của trí thức) là ở chỗ, do quan niệm, những người đã bị xử lý trách nhiệm đều là những người có chức quyền thuộc tổ chức Đảng hoặc chính quyền, hành vi tiêu cực hoặc tội phạm của những cá nhân cụ thể đó chẳng liên quan gì đến giới trí thức. Do vậy, số đông trí thức còn lại lại tự bằng lòng khi thấy mình không có gì vi phạm.

Thực tế này rất đáng phải suy ngẫm.

#### 4. Kết luận:

Xã hội ngày càng phát triển, trí thức cũng ngày càng được kỳ vọng từ phía xã hội. Muốn đất nước phát triển đạt tới những mục tiêu đã đề ra, tiềm năng trí thức Việt cần phải được phát huy; những hạn chế, yếu kém của đội ngũ trí thức cần phải được khắc phục hoặc xóa bỏ; môi trường cho trí thức sống, hoạt động và sáng tạo cần phải hợp lý hơn hiện nay, phù

hợp với đòi hỏi của hoạt động trí tuệ.

Nói cách khác, muốn đất nước đạt được những mục tiêu kỳ vọng tới năm 2030 và 2045 như Đại hội Đảng XIII đã xác định, xã hội không nên bằng lòng với tình trạng hiện nay của giới trí thức. Nhìn từ phía trách nhiệm xã hội, điều đó cũng có nghĩa rằng, xã hội cũng không nên thỏa mãn với môi trường hoạt động của giới trí thức như hiện nay ■

<sup>1</sup> “The Intellectual is someone who meddles in what does not concern him”. Xem: Intellectual. <https://alchetron.com/Intellectual>.

<sup>2</sup> Xem: *Thất phu hữu trách*, <https://www.chuonghung.com/2015/01/dich-thuat-that-phu-huu-trach.html>.

<sup>3</sup> Xem: Trần Hưng (2021): *Thời vua Minh Mạng, lãnh thổ Việt Nam rộng gấp 1,7 lần hiện nay*, <https://trithucvn.org/van-hoa/thoi-nha-nguyen-ky-19-lanh-tho-viet-nam-rong-lon-gap-17-lan-hien-nay.html>

<sup>4</sup> Xem: Vũ Đức Liêm (2018): *Thế hệ trí thức thời đại Minh Mệnh*, <https://tiasang.com.vn/khoa-hoc-cong-nghe/the-he-tri-thuc-thoi-dai-minh-menh-11262>.

<sup>5</sup> Những thông tin này soạn theo: Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient. <https://www.persee.fr/collection/befeo>.

<sup>6</sup> Xem: Ngô Thế Long, Trần Thái Bình (2009): *Học viện Viễn Đông bác cổ (Giai đoạn 1898-1957)*, Nxb Khoa học xã hội, 2009, tr.98-100.

<sup>7</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.167.

# NHỮNG NHẬN THỨC, PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN MỚI TRÊN THẾ GIỚI VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

● GS, TS TRẦN HỒNG THÁI

*Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường  
Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương*

*Biến đổi khí hậu và gia tăng thiên tai, ô nhiễm môi trường tiếp tục là những vấn đề toàn cầu.*

Theo Ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC), nồng độ khí nhà kính trong khí quyển đã đạt 403,3ppm năm 2016, 405,5ppm năm 2017 và 408 ppm năm 2018. Giai đoạn 2010-2019 được đánh giá có mức tăng phát thải trung bình cao nhất trong lịch sử loài người, với 56 Gt CO<sub>2</sub> tương đương/năm. Các hoạt động của con người đã làm khí hậu nóng lên với tốc độ chưa từng có trong ít nhất 2000 năm qua. Theo Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO), 2010-2020 là thập kỷ có nhiệt độ nóng nhất trong lịch sử, trong đó tháng

6/2019 là tháng 6 nóng nhất kể từ khi loài người bắt đầu ghi nhận số liệu thời tiết kể từ năm 1800, và tháng 6/2015 cùng với tháng 6/2020 được ghi nhận là tháng 6 nóng thứ 2 trong lịch sử [1].

BĐKH đã, đang và sẽ tác động mạnh đến sức khỏe, an toàn của con người, đến sự phát triển kinh tế, xã hội bền vững trên toàn cầu. BĐKH làm thiên tai xảy ra ở nhiều nơi như lũ lụt ở Bắc Mỹ, Châu Âu và Châu Á, hạn hán ở Nam Âu, Châu Phi,... bão, lốc cường độ mạnh, sức tàn phá lớn, dị thường có xu hướng tăng lên ở Bắc Mỹ, Tây Nam Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Đại Tây Dương. Những đợt sóng nhiệt tăng cường,



mưa bão, hạn hán, thiên tai, ngập lụt diễn ra ở phạm vi rộng hơn, đặc biệt là ở các thành phố ven biển, gây thiệt hại nặng nề đến cuộc sống con người và tiếp tục hủy hoại các hệ sinh thái. Những hiểm họa từ BĐKH sẽ gây tác động rất lớn đối với sinh vật và hệ sinh thái, theo đó nếu nhiệt độ toàn cầu tăng thêm 2°C thì 18% các loài côn trùng, 16% các loài thực vật và 8% các loài động vật có xương sống bị tuyệt chủng, 7-10% diện tích đất chăn thả gia súc toàn cầu sẽ bị mất [1].

Tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm không khí do khí thải, ô nhiễm sông hồ, đại dương, nước dưới đất và đất do các loại chất thải và nước mưa chảy tràn qua các khu công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, công trường xây dựng. Hậu quả của ô nhiễm môi trường là tác hại sức khỏe, đời sống sinh vật và phát triển kinh tế, an sinh xã hội. Theo số liệu của Trung tâm Nghiên cứu Năng lượng và Không khí sạch (CREA) và Tổ chức Hòa bình xanh (Greenpeace) khu vực Đông Nam Á công bố ngày 12/2/2020, mỗi ngày, chi phí để giải quyết tình trạng ô nhiễm không khí trên thế giới do sử dụng nhiên liệu hóa thạch đã lên

tới 8 tỷ USD, tương đương khoảng 3,3% GDP toàn cầu. Trung Quốc đại lục, Mỹ và Ấn Độ là những nước chịu thiệt hại nhiều nhất do ô nhiễm không khí. Các hạt bụi mịn nhất là bụi mịn PM<sub>2.5</sub> sinh ra khi đốt cháy nhiên liệu hóa thạch được cho là nguyên nhân khiến khiến 4,5 triệu ca tử vong sớm mỗi năm trên toàn cầu. Con số này cũng gần tương đương với số liệu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ước tính 4,2 triệu người tử vong mỗi năm do ô nhiễm không khí gây ra, chủ yếu là liên quan đến bệnh tim, đột quỵ, ung thư phổi và viêm đường hô hấp cấp ở trẻ em.

Việc khai thác tài nguyên không bền vững trong thời gian qua cũng đã gây ô nhiễm môi trường, suy thoái đa dạng sinh học, tác động đến sức khỏe con người. Chất lượng rừng tiếp tục suy giảm do bị khai thác trái phép, không bền vững, cháy rừng, làm suy giảm đa dạng sinh học, tăng nguy cơ mất cân bằng sinh thái.

*Phát triển bền vững với mô hình kinh tế các bon thấp, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là xu thế tất yếu của thời đại.*

Thế kỷ 20 cùng với sự gia tăng nhanh dân số, nhu cầu tiêu thụ và phát

triển kinh tế nhanh thì vấn đề môi trường đã bắt đầu trở thành một thách thức lớn đối với nhân loại. Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường con người năm 1972 đã thừa nhận sự xuống cấp của môi trường toàn cầu và nhận thấy cần phải có ngay biện pháp bảo vệ và cải thiện vì đó là “một vấn đề lớn có ảnh hưởng tới phúc lợi của mọi dân tộc và phát triển kinh tế toàn thế giới”. Qua nhiều chương trình nghị sự quốc tế, đến năm 2015, 193 quốc gia, trong đó có Việt Nam đã cam kết thực hiện và thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tại Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc từ ngày 25-27/9/2015 tại New York, Hoa Kỳ. Chương trình đã đặt ra 169 mục tiêu cụ thể về phát triển bền vững (SDGs), trong đó có 05 mục tiêu liên quan trực tiếp đến vấn đề tài nguyên, môi trường và BĐKH, bao gồm: (i) Đảm bảo việc tiếp cận nước sạch và cải thiện điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người (SDG 6); (ii) Đảm bảo mô hình

sản xuất và tiêu dùng bền vững (SDG 12); (iii) Ứng phó với BĐKH và các tác động của nó (SDG 13); (iv) Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển (SDG 14); (v) Quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học (SDG 15).

**Phát triển bền vững là xu thế tất yếu của toàn cầu, là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.**

**Phát triển bền vững là xu thế tất yếu của toàn cầu, là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực**

hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Như vậy, các mô hình phát triển kinh tế bền vững của thời đại và tương lai không thể tách rời phát triển bền vững về xã hội, môi

trường, một số mô hình mẫu về kinh tế đã và đang được ứng dụng, phát triển trên thế giới sau đây:

#### *Mô hình kinh tế các bon thấp*

Là mô hình phát triển nhằm mục tiêu giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong các hoạt động sản xuất. Kinh tế các-bon thấp đã trở thành mục tiêu dài hạn của các nước trong nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính gây hiệu ứng nóng lên toàn cầu. Mục tiêu hướng tới kinh tế các-bon thấp bắt đầu với việc các quốc gia ký kết Nghị định thư Kyoto của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, trong đó kêu gọi các quốc gia giảm phát thải khí nhà kính, xu thế này sẽ tiếp tục với việc thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

#### *Mô hình kinh tế xanh*

Là mô hình kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái [2]. Trong mô hình kinh tế xanh, mối quan hệ giữa kinh tế, xã hội và môi trường sẽ được điều chỉnh sao cho những chuyển đổi trong quá trình vận hành, sản xuất và tiêu thụ sẽ đồng thời góp phần giảm

thiểu các chất ô nhiễm phát thải, giảm lượng tài nguyên, nguyên liệu, năng lượng sử dụng nhằm mang lại động lực và đa dạng hóa nền kinh tế, tạo các cơ hội việc làm phù hợp, thúc đẩy thương mại bền vững, giảm nghèo, cải thiện nguồn vốn và phân phối đồng đều nguồn thu nhập. Kinh tế xanh là con đường hướng tới phát triển bền vững; (ii) Phát triển kinh tế xanh không những không làm chậm tăng trưởng, mà còn duy trì và phục hồi nguồn vốn thiên nhiên; (iii) Giảm phát thải khí nhà kính gây biến đổi khí hậu; (iv) Giảm đói nghèo; (v) Tạo ra việc làm và cải thiện công bằng xã hội.

#### *Mô hình kinh tế tuần hoàn*

Là một mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất, và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường. Đây là mô hình kinh tế phát triển tất yếu trên thế giới hướng tới phát triển bền vững, bởi nền kinh tế này đạt được 3 mục tiêu: (i) Ứng phó với sự cạn kiệt của tài nguyên đầu vào; (ii) Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong phát triển ở đầu ra; (iii) Kết hợp hài

hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường. Ngoài ra, nền kinh tế tuần hoàn còn mang lại nhiều lợi ích cho các quốc gia, giúp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu sự biến động giá và rủi ro đến từ các nhà cung cấp, gia tăng tính đổi mới sáng tạo bằng việc thay thế các sản phẩm. Kinh tế tuần hoàn là cách tiếp cận thay thế cho cách tiếp cận truyền thống trong xây dựng nền kinh tế trước đây, đó là kinh tế tuyến tính, hay kinh tế đường thẳng, từ *Khai thác tài nguyên đến Sản xuất* và cuối cùng là *Thải loại*. Kinh tế tuần hoàn có thể kết nối điểm cuối của đường thẳng ấy trở lại với điểm đầu, giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất hay tiêu dùng.

*Chuyển đổi năng lượng theo hướng năng lượng sạch ít phát thải khí nhà kính là giải pháp cho ứng phó với biến đổi khí hậu.*

Năng lượng luôn là nhu cầu không thể thiếu của sự phát triển và là vấn đề thời sự nóng bỏng của thế giới; biến động giá năng lượng gây ra suy thoái kinh tế và dẫn đến bất ổn chính trị ở nhiều quốc gia trên thế giới. Trong sự

phát triển của thế giới, nguồn năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch là nguồn năng lượng chính nuôi sống nền công nghiệp toàn cầu và là điểm tựa cho sự phát triển của thế giới hiện đại. Tuy nhiên, với tốc độ khai thác hiện nay, nguồn năng lượng hóa thạch được cảnh báo là sẽ cạn kiệt vào trước nửa cuối thế kỷ XXI. Việc sử dụng năng lượng hóa thạch ô ạt trong hơn một thế kỷ qua, đã phát thải ra một lượng khí nhà kính (KNK) lớn và gây ra tình trạng nóng lên toàn cầu với những hậu quả khôn lường cho nhân loại. Thực tế, tiêu thụ năng lượng không ngừng là nhu cầu tất yếu của sự phát triển. Do vậy, việc nghiên cứu khai thác các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế nhiên liệu hóa thạch là yêu cầu cấp bách của mọi quốc gia trên thế giới. Năng lượng tái tạo là năng lượng được tạo ra từ các quá trình tự nhiên và liên tục được bổ sung. Nguồn tự nhiên này bao gồm ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, gió, thủy triều, nước và các dạng sinh khối khác nhau. Nguồn năng lượng này không bị cạn kiệt và không ngừng được tái sinh. Các dạng nguồn năng lượng tái tạo bao gồm: Năng lượng bức xạ, gió,

thủy triều, thủy điện, sóng biển, địa nhiệt và sinh khối.

Chuyển dịch sang năng lượng sạch đã trở thành con đường bắt buộc với tất cả các quốc gia. Theo báo cáo của Cơ quan Năng lượng quốc tế về Lộ trình hướng tới phát thải ròng bằng 0 của ngành năng lượng, đến năm 2030, quy mô điện gió và mặt trời sẽ cần tăng gấp 4 lần, số xe điện bán ra sẽ tăng 18 lần, hiệu suất sử dụng năng lượng cần nâng cao nhiều lần so với năm 2020. Tại các Hội nghị toàn cầu về BĐKH (COP) đã đề cập đến khai thác nguồn năng lượng tái tạo là giải pháp quan trọng nhằm đa dạng hóa nguồn năng lượng phục vụ sự phát triển, dần dần thay thế nhiên liệu hóa thạch và chống BĐKH toàn cầu. Theo dự báo của Cơ quan quốc tế về năng lượng tái tạo (IRENA), năng lượng tái tạo có thể tăng 28% vào năm 2030, 66% vào năm 2050 [3]. Ngoài ra, tỷ trọng đóng góp của năng lượng tái tạo đối với lĩnh vực năng lượng toàn cầu có thể đạt 57% vào năm 2030, 86% vào năm 2050 (tỷ trọng hiện nay là 26%) [4].

Tại Hoa Kỳ, năng lượng tái tạo đã tăng khoảng 9% vào năm 2016, chiếm

14% tỷ trọng sản xuất điện năng. Trong đó, tỷ lệ điện năng từ năng lượng gió và bức xạ chiếm tỷ lệ lần lượt là 5,2% và 0,8% [5]. Để đẩy nhanh việc thực hiện “Kế hoạch năng lượng sạch cho châu Âu” và hướng tới phát triển nền kinh tế các-bon thấp, châu Âu đã đầu tư 873 triệu euro cho các dự án năng lượng tái tạo. Tại châu Á, nhiều quốc gia cũng đang trong quá trình chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch. Trung Quốc là quốc gia đầu tư nhiều nhất cho các dự án năng lượng tái tạo, kỳ vọng năng lượng tái tạo sẽ chiếm tỷ trọng lớn hơn năng lượng từ than đá trong khoảng 10 năm tới; chiếm tỷ trọng 50% tổng công suất phát điện vào năm 2030.

Hiện nay, các quốc gia đã cùng chung tay chống BĐKH theo Thỏa thuận Paris (2015) tại COP-21 và Thỏa thuận Glasgow (2021) tại COP-26, năng lượng tái tạo nói chung và năng lượng gió nói riêng được xem là một trong những giải pháp quan trọng nhất nhằm chống BĐKH và bảo vệ khí hậu Trái đất.

Theo báo cáo đánh giá tiềm năng năng lượng bức xạ, gió và sóng tại Việt Nam của Bộ Tài nguyên và Môi

trường công bố năm 2022, tổng tiềm năng năng lượng bức xạ ở Việt Nam đạt giá trị khoảng 1.500-1.600 kWh/m<sup>2</sup>/năm (tương ứng khoảng 4,0-4,5 kWh/m<sup>2</sup>/ngày), được đánh giá ở mức có tiềm năng khai thác từ hiệu quả đến hiệu quả cao. Trong khi đó, khu vực Bắc Biển Đông, ven bờ Bình Định - Ninh Thuận, Bình Thuận - Cà Mau và một phần vùng biển trung tâm vịnh Bắc Bộ và nơi có tiềm năng năng lượng gió tốt nhất trên biển Đông. Đặc biệt, khu vực biển Ninh Thuận đến Bà Rịa-Vũng Tàu, với tốc độ gió trung bình năm từ 8 đến 10 m/s, mật độ năng lượng trung bình năm phổ biến từ 500 đến trên 700 W/m<sup>2</sup> là nơi có khả năng khai thác tốt nhất.

*Khoa học công nghệ trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 với chuyển đổi số, tài nguyên số - cơ hội cho phát triển bền vững*

Trên thế giới, sự phát triển các hình thức kinh tế mới gắn liền với sự phát triển của khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, dẫn tới sự thay đổi về bản chất và quy mô của lực lượng sản xuất hiện đại, làm sâu sắc hơn quá trình toàn cầu hóa, hình thành “nền

kinh tế ảo” xuyên biên giới tách rời tương đối với nền kinh tế thực. Chính vì vậy, nhận thức đúng vị trí, vai trò của khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, từ đó, xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ góp phần quan trọng nhằm đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Các quốc gia trên thế giới đều coi khoa học công nghệ là nền tảng của việc phát triển đất nước, là công cụ để đảm an ninh quốc gia và ổn định xã hội, duy trì sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân và nâng cao hiệu quả, nâng cao chất lượng cuộc sống. Bên cạnh đó việc phát triển khoa học công nghệ sẽ tạo ra một nền văn hóa mới phù hợp với trình độ xã hội mới.

Từ trước đến nay, thế giới đã trải qua 4 cuộc cách mạng công nghiệp, từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất vào thế kỷ 18, đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã và đang tác động mạnh mẽ tới tất cả mọi lĩnh vực trong cuộc sống từ văn hóa xã hội tới kinh tế chính trị. Các công nghệ mới như AI, big data, internet vạn vật (IoT), robot,

công nghệ in 3D, công nghệ nano, công nghệ sinh học, vật liệu, máy tính ... dựa trên nền tảng số được phát triển từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 từ giữa thế kỷ trước đang thay đổi đáng kể mọi mặt trong đời sống xã hội của người dân trên toàn thế giới. Các công nghệ này đã giúp tăng năng suất sản xuất, tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao mang lại lợi nhuận không nhỏ cho các doanh nghiệp. Các sản phẩm công nghệ tăng tính tự động hóa, tăng cao tính tương tác giữa máy móc và con người mang lại những trải nghiệm mới mẻ cho người dùng. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID 19 vừa qua, các công nghệ của cuộc cách mạng 4.0 đã phát huy vai trò trong việc giám sát người nhiễm covid, nhiều nhà máy sản xuất được vận hành các hệ thống máy móc sản xuất từ xa không cần con người trực tiếp vận hành, các công nghệ phục vụ người dân trong thời điểm giãn cách. Việc phát triển nhanh chóng của thế giới mạng, thế giới kỹ thuật số, cùng các công nghệ AI, big data đang hình thành những tư duy mới về phát triển khoa học, công nghệ, cụ thể:

*Một là, Cơ cấu của phương thức sản xuất công nghệ đã thay đổi từ mô hình: thông tin + tri thức + đổi mới, tương ứng với nền kinh tế tri thức, sang mô hình: trí tuệ con người + các công nghệ mới + thông tin + sáng tạo đặc trưng cho thời đại Công nghiệp 4.0. Các yếu tố tiên quyết của cách mạng công nghiệp 4.0 bao gồm trí thức con người, các công nghệ hiện đại cùng với lượng thông tin khổng lồ được sắp xếp, lưu trữ và khai thác hợp lý và những ý tưởng đổi mới, tư duy hiện đại nhằm khai thác hiệu quả cũng như tạo ra các sản phẩm có tính năng vượt trội. Hiện nay, việc phát triển khoa học công nghệ của cuộc cách mạng 4.0 cũng xoay quanh các yếu tố này: phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển các công nghệ hiện đại như AI, big data, IOT, machine learning... , hệ thống hóa và khai thác hiệu quả các dữ liệu đã và đang tiếp tục được thực hiện từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 giữa thế kỷ trước, phát triển những tư duy, ý tưởng mới.*

*Hai là, phát triển khoa học công nghệ gắn liền với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Cùng với sự phát triển của các công nghệ của Cuộc cách*

mạng công nghiệp 4.0, hầu hết các quy trình sản xuất tại các nhà máy được thực hiện tự động hóa, các công nghệ máy móc đang dần thay thế cho lao động thủ công truyền thống. Các công nhân vận hành máy móc đòi hỏi phải nắm rõ về công nghệ và có kỹ năng cao trong vận thành hệ thống sản xuất. Cùng với đó, các công tác nghiên cứu, phát triển nghiên cứu ứng dụng sử dụng các công nghệ mới hiện đại cần có nguồn nhân lực có tri thức, kiến thức sâu rộng, hiện đại về khoa học công nghệ và các lĩnh vực kinh tế xã hội nhằm tạo ra các sản phẩm có tính ứng dụng cao, mang lại hiệu quả lớn trong sản xuất. Để làm được như vậy, các quốc gia đang nỗ lực điều chỉnh hệ thống giáo dục, chương trình giáo dục nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với nền công nghiệp 4.0.

*Ba là, khoa học công nghệ gắn kết với đổi mới sáng tạo, là động lực cho đổi mới sáng tạo:* Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là hai mặt của một vấn đề. Muốn phát triển khoa học công nghệ phải có đổi mới sáng tạo, ngược lại khoa học công nghệ phát triển sẽ thúc đẩy sự sáng tạo, sự nghiên

cứu tìm tòi để tạo ra các sản phẩm mới. Trong nhiều năm trước đây, việc thử nghiệm các công nghệ mới chỉ có thể được thực hiện bởi các tập đoàn đa quốc gia hoặc các phòng nghiên cứu do chính phủ tài trợ. Ngày nay, công nghệ giá cả phải chăng - kỹ thuật số và các lĩnh vực khác - giúp hầu hết các doanh nghiệp - lớn và nhỏ - có thể thử nghiệm các ý tưởng và khái niệm theo những cách hoàn toàn mới và được thực hiện cả trong thực tế thay vì chỉ trong các phòng thí nghiệm. Công nghệ kỹ thuật số và các công nghệ mới (như AR, VR và AI) cho phép đã cắt ngắn quá trình đổi mới thời đại công nghiệp truyền thống. Những gì đã từng mất nhiều năm lập kế hoạch, thử nghiệm và thực hiện giờ đây có thể hoàn thành trong vài tháng và đôi khi thậm chí vài tuần.

*Bốn là, phát triển khoa học công nghệ sẽ là động lực tạo ra các thị trường mới:* Công nghệ mới có tác động rất lớn đến thị trường và động lực của thị trường. Điều này luôn đúng như vậy, nhưng trong thời đại kỹ thuật số, điều này đang diễn ra nhanh hơn bao giờ hết. Trong những thập kỷ qua, chúng ta đã thấy công nghệ kỹ thuật số đã



thay đổi nhiều thị trường khác nhau như thế nào. Ví dụ: công nghệ phát trực tiếp đã làm thay đổi hẳn ngành công nghiệp âm nhạc, cũng như truyền hình, phim ảnh hay các phương tiện truyền thông xã hội đã làm thay đổi hoàn toàn lĩnh vực truyền thông, hay ví dụ như công nghệ 5G bắt đầu trở thành hiện thực trên thị trường, tạo ra các tính năng công nghệ mới, chẳng hạn như có thể chia nhỏ mạng, độ trễ cực thấp, tốc độ nhanh nhẹ và độ tin cậy cực cao. Và những tính năng công nghệ này đang thúc đẩy các ứng dụng mới từ các phương tiện điều khiển từ xa trong hầm mỏ đến các cảm biến nhỏ có tuổi thọ pin dài 10 năm, từ đó tạo ra thị trường mới cho các sản phẩm này.

*Năm là, phát triển khoa học công nghệ theo hướng liên ngành:* Theo khái niệm truyền thống, liên ngành được định nghĩa là sự kết nối, phối hợp giữa các bộ môn khoa học khác nhau nhằm vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng và thực hành từ hai hoặc nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, trong bối cảnh của nền công nghiệp 4.0, liên ngành có thể được hiểu như một hệ sinh thái kết hợp giữa con người và

máy móc giải quyết các vấn đề có tính phức tạp ở các cấp độ khác nhau. Trong đó, liên ngành là khả năng kết hợp giữa công nghệ số và kỹ năng mềm được thể hiện chủ yếu bằng năng lực xã hội, đòi hỏi những người tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phải có các kỹ năng trong các lĩnh vực khác nhau, ví dụ như các kỹ sư giỏi nhất là những người không chỉ viết thuật toán mà còn có thể giao tiếp và quản lý nhân lực một cách rất hiệu quả. Mối liên hệ giữa liên ngành và năng lực nhận thức là rõ ràng nếu liên ngành được hiểu là khả năng tạo ra kiến thức mới và giải pháp thực tế cho các vấn đề phức tạp.

*Đổi mới sáng tạo Khoa học, Kinh tế tuần hoàn và Bền vững trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường*

Trong bối cảnh toàn cầu đang nỗ lực phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính để đạt mức trung hòa các-bon vào giữa thế kỷ này, đồng thời khắc phục những sai lầm trong khai thác, sử dụng quá mức tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, đòi hỏi có sự đổi mới từ tư duy đến đối tượng nghiên cứu và phương pháp luận

nghiên cứu trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường:

*Một là*, bối cảnh đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu hiện nay, đặc biệt là để góp phần phục hồi sau đại dịch, giải quyết vấn đề sụp đổ hệ sinh thái, tình trạng khẩn cấp toàn cầu về khí hậu đặt ra yêu cầu khoa học công nghệ phải đảm nhiệm vai trò và sứ mệnh mới. Từ chỗ chỉ tập trung nghiên cứu, khám phá Trái Đất, Môi trường để phục vụ khai thác, sử dụng tài nguyên cho phát triển kinh tế - xã hội mà không tuân theo quy luật tự nhiên, khoa học hiện nay cần phải nghiên cứu tường tận các quy luật tự nhiên để góp phần điều chỉnh hành vi ứng xử của con người với tự nhiên theo hướng thuận thiên, tuân theo quy luật của tự nhiên; chuyển đổi từ khai thác bóc lột tự nhiên sang đầu tư, phục hồi tự nhiên.

*Hai là*, các ngành khoa học cần tăng cường liên kết trong nghiên cứu, khám phá đầy đủ, toàn diện các giá trị, thông tin khoa học, dữ liệu lịch sử từ kho tàng địa chất, luận giải được lịch sử hình thành, phát triển của Trái Đất, Môi trường từ đó có được những hiểu biết sâu sắc về cũng như bài học kinh

nghiệm từ những biến cố trong lịch sử để dự báo tương lai nhằm thích ứng, giảm nhẹ những thảm họa.

*Ba là*, các nhà khoa học hiện nay cần thể hiện vai trò tiên phong trong việc tìm ra những giá trị mới, đưa ra được những giải pháp khả thi để giải quyết các vấn đề lớn của môi trường, từ chôn lấp, lưu trữ các-bon ở các mỏ đã khai thác; tìm kiếm các nguồn nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo như địa nhiệt, sóng, gió và năng lượng mặt trời, các nguồn vật liệu mới thay thế vật liệu truyền thống không thân thiện với môi trường và khí hậu. Đồng thời, phát hiện tiềm năng giá trị địa chất, địa mạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thay thế cho khai thác tài nguyên thiên nhiên không tái tạo; đặt nền móng cho phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh.

*Bốn là*, đẩy mạnh công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với xu hướng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt chú trọng đào tạo các nội dung tri thức có tính liên ngành; chuyển đổi, đổi mới mục tiêu, kết quả, sản phẩm và quy trình đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao kiến thức (R&D), quản lý, tổ chức

và đảm bảo chất lượng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả, đáp ứng cao và nhanh chóng, hài lòng các bên liên quan.

*Nhằm là*, mô hình các tổ chức khoa học công nghệ cần thay đổi để phù hợp thực tiễn, gắn sản phẩm đầu ra phục vụ quản lý, chính sách, tác nghiệp và doanh nghiệp; làm rõ tính hiệu quả kinh phí nghiên cứu khoa học công nghệ; cần xã hội hoá nguồn lực khoa học công nghệ và cần gắn

khoa học công nghệ và đào tạo, đào tạo nguồn lực chất lượng cao. Đây là nền tảng để Việt Nam có thể làm chủ công nghệ tiên tiến, tiến tới phát triển công nghệ made in Việt Nam.

Giá trị sản phẩm khoa học và những luận chứng mới sẽ góp phần triển khai hiệu quả các cam kết của Việt Nam với quốc tế về môi trường và khí hậu, cũng như các giải pháp công nghệ cho khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên ■

---

### Tài liệu tham khảo:

1. UNEP: *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication - A Synthesis for Policy Makers*, 2011, [www.unep.org/greeneconomy](http://www.unep.org/greeneconomy).
2. IPCC: *Climate Change 2021: The Physical Science Basis. Contribution of Working Group I to the Sixth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*, Cambridge University Press, 2021, In Press.
3. Imteaz, M.A., Shanableh, A., Rahman, A., Ahsan, A. : *Optimisation of rainwater tank design from large roofs: A case study in Melbourne, Australia*, *Resour Conserv Recycl*, 2011, 55 (11), 1022-1029.
4. Gielen, D., Boshell, F., Saygin, D., Bazilian, M.D., Wagner, N., Gorini, R.: *The role of renewable energy in the global energy transformation*, *Energy Strategy Reviews*, 2019, 24, 38-50.
5. BP Statistical Review of World Energy: <https://www.bp.com/en/global/corporate/energy-economics/statistical-review-of-world-energy.html>.

# THỰC TIỄN QUỐC TẾ TRONG THU HÚT TRÍ THỨC KIỀU BÀO VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM



Bộ trưởng Ngoại giao Bùi Thanh Sơn trao số tiền quyên góp của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ảnh: nld.com.vn

## 1. Thực tiễn quốc tế:

### Trung Quốc

Quan điểm của Trung Quốc đối với bộ phận Hoa kiều dù có những thay đổi qua các thời kỳ do hoàn cảnh lịch sử khác nhau nhưng luôn giữ đặc điểm coi kiều dân là lực lượng đưa vốn và nguồn lực tri thức

nhằm đóng góp cho sự phát triển kinh tế quốc gia.

Từ trước năm 2010, Trung Quốc đã đưa ra một chương trình đầy tham vọng thể hiện quyết tâm thu hút nguồn chất xám Hoa kiều trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước<sup>1</sup>. Theo kế hoạch kéo dài 11 năm của Bộ

Nội vụ, Trung Quốc đưa ra một số biện pháp quan trọng nhằm thu hút 3 nhóm đối tượng nhân tài. Đây sẽ là những cá nhân dẫn đầu trong lĩnh vực nghiên cứu, quản lý cấp cao cũng như những nhân tài đặc biệt cần thiết khác nhằm đưa Trung Quốc trở thành một quốc gia thịnh vượng, tự chủ và đổi mới. Đây là kế hoạch nhằm thực hiện chính sách “tam tài” (bồi dưỡng nhân tài, thu hút nhân tài và trọng dụng nhân tài) của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Chính sách này bao gồm: (i) Ra sức ủng hộ sự sáng tạo của đội ngũ trí thức, thúc đẩy KHKT phát triển, đưa thành tựu KHKT vào sản xuất; (ii) Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, động viên trí thức đóng góp vào sản xuất; (iii) Điều động nhân tài hợp lý, cạnh tranh bình đẳng, tạo cơ chế cho những người ưu tú có dịp thể hiện tài năng; (iv) Mở rộng kênh thông tin để tiếp thu ý kiến đóng góp của đội ngũ trí thức, thúc đẩy dân chủ hóa, khoa học hóa; (v) Tăng cường công tác chính trị tư tưởng cho đội ngũ trí thức, làm cho họ kết hợp hài hòa giữa nhu cầu cá nhân và việc phục vụ Nhà nước; (vi) Hoàn thiện môi trường xã hội để trí thức phát huy được hết tài năng.

### Ấn Độ

*Trong công tác vận động Ấn kiều, ngoài các chính sách, biện pháp ưu đãi về vật chất, Chính phủ chú trọng khơi dậy lòng tự hào dân tộc, ý thức đối với đất nước và tạo được một môi trường thích hợp, hiểu biết lẫn nhau giữa Ấn kiều và người dân trong nước. Từ trước tới nay, Ấn Độ luôn coi vai trò chính của kiều dân là nguồn lực mềm (phổ biến văn hóa và các giá trị của Ấn Độ ra thế giới) và nguồn lực trí thức (các chuyên gia công nghệ làm việc tại nước ngoài).*

Ấn Độ là một quốc gia rất thành công trong vận động các trí thức Ấn kiều về nước như cố Tổng thống Nehru đã mời được nhà khoa học nguyên tử BHA (ở Mỹ) về xây dựng và phát triển Trung tâm nghiên cứu năng lượng nguyên tử. Các kỹ nghệ hàng không, vận tải biển, hoá dầu phát triển mạnh tại Ấn Độ đều do các nhà khoa học Ấn kiều về xây dựng. Để thu hút bộ phận trí thức từ cộng đồng Ấn kiều ở nước ngoài, Chính phủ đã thực thi nhiều chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc quay trở về đóng góp cho đất nước, nổi bật là:

- Trí thức Ấn kiều được ưu tiên mời về nước tham dự các hội thảo về công

nghệ mới và hợp tác làm việc với trong nước; được cấp vé máy bay và ăn ở đi lại. Các trí thức, nhà đầu tư được cấp visa 5 năm, nhiều lần.

- Từ năm 2005, Ấn Độ cấp thẻ cư trú kiều bào, theo đó kiều bào sở hữu thẻ này được hưởng các chế độ phúc lợi gần như tuyệt đối mà công dân Ấn có được như tự do mua bán bất động sản, đầu tư chứng khoán trong khi mức thuế phải đóng không quá chênh lệch<sup>2</sup>. Chính phủ đang nghiên cứu cho Ấn kiều mang 2 hộ chiếu.

- Thực hiện chương trình TOKTEN của Liên hiệp quốc (khai thác trí thức kiều dân phục vụ nước gốc), trong 10 năm qua, Ấn Độ đã hoàn thành giai đoạn I chương trình TOKTEN, sử dụng hơn 400 nghìn USD do Liên hiệp quốc cấp để khảo sát điều tra, tiếp xúc và lập được cơ sở dữ liệu gồm 3.000 nhà khoa học là người Ấn Độ ở nước ngoài. Họ đã tổ chức cho 500 chuyên gia Ấn kiều đến thăm các khu công nghiệp, các viện, trường để tìm cơ hội hợp tác. Hiện nay, chương trình TOKTEN đang được triển khai ở giai đoạn 2, đã có 400 nhà khoa học là người Ấn Độ ở nước ngoài về nước làm việc theo chương trình này.

## Hàn Quốc

*Hàn Quốc là quốc gia từ lâu đã mạnh dạn đưa ra những chính sách trọng dụng, trọng đãi tốt để thu hút nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao để phát triển đất nước.*

Ngay từ khi tiến hành công nghiệp hóa (CNH) đất nước vào đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX, các nhà lãnh đạo chính trị và các nhà hoạch định chính sách của Hàn Quốc đã sớm nhận ra tầm quan trọng của nhân lực khoa học và công nghệ (KH&CN) trình độ cao hướng tới mục tiêu phát triển đất nước thịnh vượng<sup>3</sup>. Chính sách thu hút Hàn kiều trình độ cao để phát triển KH&CN đáp ứng yêu cầu CNH đất nước từ năm 1961 đến nay được thực hiện thành ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất từ năm 1961 đến năm 1979 - “định hướng xuất khẩu”: với bốn chính sách và cách thức thu hút chủ yếu: (i) thành lập Viện KH&CN Hàn Quốc để mời gọi nhân tài Hàn kiều trở về làm việc; (ii) thành lập Bộ KH&CN để phát triển KH&CN và đảm nhiệm việc thu hút nhân tài Hàn kiều; (iii) xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu nhân tài Hàn kiều, thành lập và hỗ trợ hoạt động

của các hội nhà khoa học và kỹ sư Hàn kiều; (iv) thành lập Viện Khoa học tiên tiến Hàn Quốc (KAIST) và một số viện nghiên cứu chuyên ngành, mời gọi nhân tài Hàn kiều trở về làm việc đáp ứng yêu cầu phát triển sáu ngành công nghiệp chiến lược;

Giai đoạn thứ hai từ năm 1980 đến năm 1996 - “định hướng công nghệ”: thu hút Hàn kiều trình độ cao để nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển nội sinh, năng lực công nghệ công nghiệp, giảm bớt sự lệ thuộc vào công nghệ nước ngoài và nâng cao vị thế thương lượng với các nhà cung cấp công nghệ nước ngoài, trọng tâm là công nghệ và công nghệ tiên tiến. Các chính sách này được nghiên cứu kỹ lưỡng nhằm cung cấp cho nhân tài Hàn kiều đầy đủ thông tin và cơ hội lựa chọn rồi để họ tự quyết định có trở về nước nhà làm việc hay tiếp tục ở lại nước ngoài.

Giai đoạn thứ ba từ năm 1997 đến năm 2017 - “định hướng đổi mới”: chính sách thu hút trong giai đoạn này theo hướng để tự thị trường điều chỉnh. Một số chính sách khuyến khích chủ yếu được thực hiện trong giai đoạn này: Một là, cấp phép cho

viện nghiên cứu công được thành lập trường đại học. Điều này đảm bảo vị thế cho các nhà khoa học, kỹ sư Hàn kiều; đồng thời giúp cho nhiều trí thức Hàn kiều, đặc biệt là thế hệ trẻ tuổi cơ hội tìm kiếm được những vị trí việc làm chính thức. Hai là, chính sách khuyến khích đẩy mạnh hoạt động tăng thu chất xám từ mạng trực tuyến. Mạng lưới 80.000 nhà khoa học Hàn Quốc đã trở thành nơi để các thành viên có thể trao đổi qua lại lẫn nhau và được các Viện nghiên cứu hỗ trợ để tổ chức diễn đàn theo nhóm nhỏ. Ba là, chính sách khuyến khích thu hút Hàn kiều trình độ cao để tăng cường nghiên cứu cơ bản. Việc này giúp các nhà khoa học Hàn Quốc có thể cạnh tranh được với các nhà khoa học của các nước tiên tiến và có thể tiến hành nghiên cứu ở cấp độ toàn cầu.

## **2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:**

*Cần thống nhất nhận thức trí thức NVNONN không chỉ là một nguồn lực cần được thu hút để phục vụ công cuộc phát triển, bảo vệ Tổ quốc mà còn là một nguồn tích trữ chất xám ở nước ngoài và là mạng lưới kết nối giữa quốc gia gốc với nước sở tại. Ấn Độ làm rất tốt việc duy trì các mối liên hệ với cộng*

đồng Ấn kiều ở hải ngoại, đồng thời tận dụng các mối liên hệ trong nước, bất chấp việc nhiều Ấn kiều vẫn ở nước ngoài. Đối với trí thức chưa hồi hương, **Hàn Quốc** xác định họ là nguồn lực kết nối giữa Hàn Quốc với các nền KH&CN phát triển khác, là nguồn “tích trữ chất xám ở nước ngoài”...

*Cần xây dựng các chính sách trọng dụng, trọng đãi một cách cụ thể, thiết thực hơn nữa để thu hút nguồn lực.* Chính sách kiều vụ của **Trung Quốc** luôn giữ đặc điểm: coi kiều dân là nguồn lực trí thức nhằm đóng góp cho sự phát triển của quốc gia, thực hiện chính sách “tam tài” (bồi dưỡng nhân tài, thu hút nhân tài và trọng dụng nhân tài; lập ra những đặc khu dành cho các sinh viên Hoa kiều trở về, sau đó khuyến khích họ tham gia các dự án hỗ trợ của chính phủ). Tại

**Ấn Độ**, trí thức Ấn kiều được mời hợp tác với trong nước với nhiều ưu đãi như được cấp vé máy bay, tài trợ ăn ở đi lại, được cấp visa 05 năm (thậm chí Chính phủ Ấn Độ đang nghiên cứu cho Ấn kiều mang 2 hộ chiếu). Lãnh đạo **Hàn Quốc** sớm nhận ra tầm quan trọng của nhân lực khoa học và công nghệ (KH&CN) trình độ cao đối với sự phát triển KH&CN, triển khai thực hiện chương trình thu hút Hàn kiều trình độ cao với việc đưa ra nhiều ưu đãi về lương và “chế độ đặc lợi”, giúp những trí thức Hàn kiều yên tâm công tác trong nước và nâng tầm vị thế của họ, thể hiện sự thừa nhận giá trị nhân tài của Chính phủ ■

*(nguồn: trích tham luận của TS Nguyễn Minh Vũ tại kỳ họp thứ 5 Hội đồng Lý luận Trung ương)*

<sup>1</sup> Ngọc Linh: *Trung Quốc thu hút nhân tài Hoa kiều*, 2007.

<sup>2</sup> *Chính sách kết nối mạng lưới kiều bào của Ấn Độ*, truy cập tại <https://vtv.vn/kinh-te/chinh-sach-ket-noi-mang-luoi-kieu-bao-cua-an-do-20190410235133899.htm>

<sup>3</sup> Phạm Mạnh Hùng: *Thu hút kiều dân để phát triển khoa học và công nghệ: Kinh nghiệm Hàn Quốc và hàm ý cho Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2018.